



DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BÁO DANH KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 2878 /TB-HĐTT ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng thi tuyển)

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	1	1	CV0001	Nguyễn Thu Hằng	06/02/1991	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	2	CV0002	Phạm Xuân Hoà	20/12/1992	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh	CBB	CT
1	1	3	CV0003	Nguyễn Duy Khánh	23/9/1997	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	4	CV0004	Nguyễn Đức Hoàng Long	11/8/2000	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	5	CV0005	Doãn Hằng Ngọc	14/12/1999	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	6	CV0006	Nguyễn Thị Minh Ngọc	13/01/2000	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng tiếng anh)	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	7	CV0007	Mai Hồng Nguyên	09/6/1989	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	8	CV0008	Vi Thị Hà Nhi	01/02/1999	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh	DTTS	CT
1	1	9	CV0009	Hoàng Thị Minh Thu	01/11/1997	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	10	CV0010	Phạm Anh Tuấn	07/11/1987	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh tổng hợp	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	1	11	CV0011	Đỗ Xuân Tùng	09/3/1998	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Miễn		CT
1	1	12	CV0012	Đào Quang Vinh	22/9/1990	Nam	ĐH	Quản lý kinh doanh	4	Phòng Xuất nhập khẩu - Thị trường và thương nhân nước ngoài, Sở Công thương	Anh		CT
1	1	13	CV0013	Nguyễn Phương Anh	14/6/1997	Nữ	ĐH	Kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	14	CV0014	Phùng Thị Phương Anh	15/12/1990	Nữ	ĐH	Kinh tế đối ngoại	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	15	CV0015	Phạm Thị Bình	10/5/1989	Nữ	Ths	Kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	16	CV0016	Lê Thị Chúc	16/5/1998	Nữ	ĐH	Kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	17	CV0017	Lê Bá Cường	26/3/1996	Nam	ĐH	Kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	18	CV0018	Đỗ Diệu Linh	04/5/1993	Nữ	ĐH	Kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	19	CV0019	Nguyễn Thị Thu	09/01/1986	Nữ	Ths	Quản lý kinh tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	20	CV0020	Đặng Thị Thúy	26/5/1997	Nữ	ĐH	Kinh Tế	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		CT
1	1	21	CV0021	Phạm Thị Hải Yến	25/9/1987	Nữ	ĐH	Kinh tế học	93	Phòng Kinh tế quận Bắc Từ Liêm	Miễn		CT
1	1	22	CV0022	Nguyễn Quang Anh	23/10/1996	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh	HTNVCA	CT
1	1	23	CV0023	Nguyễn Thế Anh	29/8/1998	Nam	ĐH	Luật kinh tế	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	24	CV0024	Nguyễn Hoàng Hiệp	29/12/2000	Nam	ĐH	Luật	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	25	CV0025	Phạm Hoàng Hùng	05/7/1999	Nam	ĐH	Kinh tế	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Miễn		CT
1	1	26	CV0026	Nguyễn Đức Mạnh	16/11/1999	Nam	ĐH	Luật	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	27	CV0027	Nguyễn Thành Nam	28/5/1997	Nam	ĐH	Luật	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	28	CV0028	Nhữ Minh Quang	15/01/1999	Nam	ĐH	Kinh tế tài nguyên	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	29	CV0029	Đỗ Hải Sơn	27/01/1999	Nam	ĐH	Kinh tế	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	30	CV0030	Nguyễn Kim Thu	06/8/2000	Nữ	ĐH	Luật	101	Phòng Kinh tế quận Đống Đa	Anh		CT
1	1	31	CV0031	Phùng Thị Quỳnh Anh	03/6/1993	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	1	32	CV0032	Lê Thị Cúc	31/12/1999	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	1	33	CV0033	Đỗ Thị Hiệp	04/01/1988	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	1	34	CV0034	Nguyễn Thế Hiếu	03/4/1984	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	2	1	CV0035	Trần Thị Ánh Hồng	09/06/1986	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh	CĐCĐ	CT
1	2	2	CV0036	Nguyễn Thùy Linh	19/9/1999	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	2	3	CV0037	Nguyễn Khắc Long	16/12/1990	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	2	4	CV0038	Lê Thị Oanh	20/02/1987	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	2	5	CV0039	Đặng Thị Thu Uyên	29/01/1996	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	165	Phòng Kinh tế huyện Phúc Thọ	Anh		CT
1	2	6	CV0040	Đỗ Thị Mai Anh	01/8/1996	Nữ	ĐH	Quản lý Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	7	CV0041	Đỗ Thu Hằng	10/5/1990	Nữ	ĐH	Quản lý Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	8	CV0042	Trịnh Công Huy	03/10/2000	Nam	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	9	CV0043	Tạ Thị Thanh Nhân	31/5/2000	Nữ	ĐH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	10	CV0044	Bùi Nhật Quang	16/11/1991	Nam	ĐH	Quản trị du lịch	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Miễn		DL
1	2	11	CV0045	Vũ Minh Thành	02/11/1991	Nam	ĐH	Quản trị Du lịch	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Miễn		DL
1	2	12	CV0046	Nguyễn Thị Thảo	08/9/1991	Nữ	Ths	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	13	CV0047	Bùi Hồng Thi	08/8/1998	Nam	ĐH	Quản lý Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh	DTTS	DL
1	2	14	CV0048	Ngô Thị Thương	22/9/1990	Nữ	Ths	Quản lý Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	15	CV0049	Lê Thị Thúy	08/5/1988	Nữ	ĐH	Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh	CBB	DL
1	2	16	CV0050	Đỗ Thị Thùy	16/9/1988	Nữ	Ths	Quản lý Văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Miễn		DL
1	2	17	CV0051	Lê Minh Toàn	17/6/1998	Nam	ĐH	Quản lý văn hóa	7	Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch	Anh		DL
1	2	18	CV0052	Phạm Thị Nguyệt Hằng	26/02/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	19	CV0053	Nguyễn Thị Hậu	11/10/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	20	CV0054	Nguyễn Thị Thu Hiền	15/3/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	21	CV0055	Nguyễn Trung Hưng	24/8/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Hóa học	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	22	CV0056	Đặng Thanh Huyền	18/12/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	23	CV0057	Ngô Phương Linh	22/4/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	24	CV0058	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/8/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm vật lý	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	2	25	CV0059	Chu Thị Minh Nguyệt	06/10/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	1	CV0060	Phan Thị Nhung	10/2/1993	Nữ	Ths	Sư phạm vật lý	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	3	2	CV0061	Nguyễn Ngọc Oanh	17/5/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	3	CV0062	Trương Việt Phương	14/01/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Tiếng anh	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Miễn		GD
1	3	4	CV0063	Nguyễn Thị Quỳnh	14/8/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	5	CV0064	Nguyễn Thị Thanh	03/01/1995	Nữ	Ths	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	6	CV0065	An Thị Thu Thủy	20/12/1995	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	7	CV0066	Lê Mạnh Toàn	23/6/1995	Nam	ĐH	Sư phạm vật lý	87	Phòng GD&ĐT quận Ba Đình	Anh		GD
1	3	8	CV0067	Vũ Thị Cúc	10/8/1990	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	9	CV0068	Vũ Việt Cường	15/01/1996	Nam	ĐH	Sư phạm Vật lý	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	10	CV0069	Nguyễn Thùy Dung	11/8/1994	Nữ	Ths	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Miễn		GD
1	3	11	CV0070	Lý Thị Hậu	16/5/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	12	CV0071	Phạm Thị Hoa	23/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm hóa học	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	13	CV0072	Bùi Thị Thu Hoài	17/8/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	14	CV0073	Đinh Thị Hoàn	05/3/1995	Nữ	ĐH	Quản lý giáo dục	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	DTTS	GD
1	3	15	CV0074	Phạm Lê Diễm My	06/3/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	16	CV0075	Nguyễn Phương Thu	01/09/1995	Nữ	Ths	Sư phạm triết học	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	17	CV0076	Trần Thị Minh Thúy	27/5/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	18	CV0077	Trương Thị Trang	06/10/1976	Nữ	Ths	Quản lý giáo dục	92	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		GD
1	3	19	CV0078	Bùi Thị Minh Huệ	06/01/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm giáo dục mầm non	126	Phòng GD&ĐT huyện Đan Phượng	Anh		GD
1	3	20	CV0079	Thế Thị Lương	02/12/1984	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	127	Phòng GD&ĐT huyện Đan Phượng	Anh		GD
1	3	21	CV0080	Vũ Lan Phương	30/3/1996	Nữ	ĐH	Giáo dục tiểu học	127	Phòng GD&ĐT huyện Đan Phượng	Anh		GD
1	3	22	CV0081	Nguyễn Thị Khánh Linh	26/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	139	Phòng GD&ĐT huyện Gia Lâm	Anh		GD
1	3	23	CV0082	Bùi Thị Bích Phương	16/8/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	139	Phòng GD&ĐT huyện Gia Lâm	Anh		GD
1	3	24	CV0083	Nguyễn Thị Thuý	04/11/1986	Nữ	Ths	Sư phạm Toán học	139	Phòng GD&ĐT huyện Gia Lâm	Miễn		GD
1	3	25	CV0084	Nguyễn Văn Tú	30/9/1999	Nam	ĐH	Sư phạm toán học	139	Phòng GD&ĐT huyện Gia Lâm	Anh		GD
1	4	1	CV0085	Nguyễn Thị Hạnh	13/02/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	160	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	4	2	CV0086	Đỗ Thị Thanh Hào	26/10/1975	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	160	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	3	CV0087	Nguyễn Thu Thủy	02/10/1986	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	160	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	4	CV0088	Nguyễn Xuân Công	22/3/1988	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	5	CV0089	Hoàng Thị Loan	22/6/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	6	CV0090	Bùi Thị Thanh Thùy	04/7/1985	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	7	CV0091	Nguyễn Thùy Trang	03/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	8	CV0092	Nguyễn Đình Văn	29/9/1981	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh	CBB	GD
1	4	9	CV0093	Nguyễn Thị Vinh	16/01/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	161	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	10	CV0094	Nguyễn Thị Hiên	06/01/1997	Nữ	ĐH	Quản lý giáo dục	162	Phòng GD&ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		GD
1	4	11	CV0095	Đặng Tuấn Anh	08/6/1991	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	12	CV0096	Nguyễn Ngọc Anh	26/5/1996	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	13	CV0097	Nguyễn Thị Kim Anh	29/11/1989	Nữ	Ths	Công nghệ môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	14	CV0098	Phạm Thị Khánh Dương	30/12/2000	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	15	CV0099	Nguyễn Xuân Hồng	02/11/1996	Nữ	ĐH	Kỹ thuật môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	16	CV0100	Nguyễn Đức Mạnh	14/8/1997	Nam	ĐH	Kỹ thuật môi trường	25	Phòng Quản lý khoa học, Sở KH&CN	Anh		KC1
1	4	17	CV0101	Vũ Trung Kiên	31/01/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	26	Phòng QL tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Anh		KC2
1	4	18	CV0102	Nguyễn Thị Nga	28/10/1989	Nữ	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	26	Phòng QL tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Anh		KC2
1	4	19	CV0103	Nguyễn Xuân Thành	17/02/1984	Nam	ĐH	Điện - Điện tử	26	Phòng QL tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Anh		KC2
1	4	20	CV0104	Vũ Thị Phương Anh	30/10/1995	Nữ	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	4	21	CV0105	Nguyễn Văn Chí	02/5/1995	Nam	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	4	22	CV0106	Vũ Bình Dương	27/3/2000	Nam	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	4	23	CV0107	Phạm Hương Giang	02/11/1999	Nữ	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	4	24	CV0108	Nguyễn Huy Hoàng	11/7/1999	Nam	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh	CTB	KH
1	4	25	CV0109	Vũ Đức Lương	18/02/1999	Nam	ĐH	Kinh tế đầu tư	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	1	CV0110	Tạ thanh Nghị	09/9/1993	Nam	Ths	Quản lý kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	2	CV0111	Đào Hương Nguyên	09/02/1999	Nữ	ĐH	Kinh tế đầu tư	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	3	CV0112	Nguyễn Lan Phương	07/10/1987	Nữ	Ths	Kinh tế đầu tư	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh	CTB	KH
1	5	4	CV0113	Trương Thảo Phương	03/6/1998	Nữ	ĐH	Kinh tế Quốc tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	5	CV0114	Nguyễn Duy Thái	05/12/1999	Nam	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	6	CV0115	Trần Thảo Trang	26/01/1994	Nữ	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	7	CV0116	Nguyễn Thị Yên	29/9/1999	Nữ	ĐH	Kinh tế	21	Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	8	CV0117	Nguyễn Ngọc Dương	15/2/1998	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	9	CV0118	Nguyễn Tiến Hải	18/12/1991	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	10	CV0119	Ngô Thị Mai Hiền	13/10/1989	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	11	CV0120	Phạm Minh Huyền	25/5/1999	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	12	CV0121	Đình Quang Minh	20/5/2000	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	13	CV0122	Phạm Đức Minh	10/02/1994	Nam	ĐH	Tài chính quản lý chung	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Miễn		KH
1	5	14	CV0123	Trương Thị Lê Ngân	02/01/1996	Nữ	ĐH	Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh	CBB	KH
1	5	15	CV0124	Chu Thị Như Ngọc	22/8/1996	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	16	CV0125	Nguyễn Thị Thuý	29/10/1985	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	5	17	CV0126	Đỗ Trần Trí	23/11/1993	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	18	CV0127	Phạm Văn Trường	25/01/1988	Nam	ĐH	Tài chính ngân hàng - Tiếng anh	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Miễn		KH
1	5	19	CV0128	Nguyễn Thu Vân	17/4/1992	Nữ	ĐH	Tài chính	22	Phòng Khoa giáo - Văn xã, Sở KH&ĐT	Miễn		KH
1	5	20	CV0129	Vương Tuấn Anh	25/8/1992	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	21	CV0130	Trịnh Văn Đại	13/6/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	22	CV0131	Lê Công Diện	09/09/1993	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	23	CV0132	Nguyễn Huy Hoàng	14/6/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	24	CV0133	Nguyễn Quang Huy	18/6/1991	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	5	25	CV0134	Nguyễn Thị Thùy Linh	29/11/1996	Nữ	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	6	1	CV0135	Dương Tiến Lợi	07/9/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật Xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh	CTB	KH
1	6	2	CV0136	Nguyễn Xuân Lợi	07/4/1989	Nam	TS	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Miễn		KH
1	6	3	CV0137	Đỗ Quốc Thái	02/5/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	6	4	CV0138	Đỗ Minh Tiến	24/12/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	23	Phòng Kế hoạch phát triển đô thị, Sở KH&ĐT	Anh		KH
1	6	5	CV0139	Đặng Ngọc Anh	17/12/1997	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	75	Phòng Quản lý Đầu tư, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	6	CV0140	Nguyễn Thị Huyền	20/9/1986	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	75	Phòng Quản lý Đầu tư, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	6	7	CV0141	Phạm Trung Kiên	25/10/1999	Nam	ĐH	Luật kinh tế	75	Phòng Quản lý Đầu tư, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	8	CV0142	Nguyễn Đình Thành	02/10/1993	Nam	ĐH	Luật kinh tế	75	Phòng Quản lý Đầu tư, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	9	CV0143	Nguyễn Thị Uyên	25/02/1988	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	75	Phòng Quản lý Đầu tư, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	10	CV0144	Tô Văn Đạt	25/02/1996	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	11	CV0145	Bùi Anh Đức	07/01/1992	Nam	Ths	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	12	CV0146	Tạ Hoàng Hải	06/7/1993	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	13	CV0147	Đỗ Nguyễn Thuý Hằng	02/4/1986	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	14	CV0148	Nguyễn Phi Hùng	23/01/1996	Nam	Ths	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	15	CV0149	Bùi Thanh Hương	23/4/1995	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	16	CV0150	Đào Quang Minh	22/8/1997	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh quốc tế	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Miễn		KH
1	6	17	CV0151	Nguyễn Trường Sơn	07/11/2000	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	18	CV0152	Vũ Thị Giang Thùy	29/4/1988	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	6	19	CV0153	Đỗ Thị Toán	25/11/1993	Nữ	ĐH	Quản trị Kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	20	CV0154	Nguyễn Việt Toàn	25/7/1992	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	21	CV0155	Tạ Văn Vĩnh	18/9/1986	Nam	ĐH	Hành chính học	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Anh		KH
1	6	22	CV0156	Phạm Thu Yến	09/5/1987	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	76	Văn phòng Đại diện tại các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu CN và CX Hà Nội	Miễn		KH
1	6	23	CV0157	Nguyễn Thị Mai An	30/8/1996	Nữ	ĐH	Bảo hiểm	112	Phòng LĐ TB&XH quận Hoàn Kiếm	Anh		LĐ
1	6	24	CV0158	Đặng Thị Linh	02/9/1987	Nữ	ĐH	Bảo hiểm	112	Phòng LĐ TB&XH quận Hoàn Kiếm	Anh		LĐ
1	6	25	CV0159	Nguyễn Bảo Linh	07/12/1994	Nữ	ĐH	Bảo hiểm	112	Phòng LĐ TB&XH quận Hoàn Kiếm	Anh		LĐ
1	6	26	CV0160	Lê Thu Trang	04/3/1996	Nữ	ĐH	Bảo hiểm	112	Phòng LĐ TB&XH quận Hoàn Kiếm	Anh		LĐ
1	6	27	CV0161	Phùng Thị Huyền Trang	11/3/1999	Nữ	ĐH	Bảo hiểm	112	Phòng LĐ TB&XH quận Hoàn Kiếm	Anh		LĐ
1	6	28	CV0162	Nguyễn Thị Hằng	18/3/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	29	CV0163	Nguyễn Thu Hằng	25/6/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	30	CV0164	Lại Đức Hiệp	11/7/1987	Nam	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Miễn		LĐ
1	6	31	CV0165	Ngô Thị Ngọc Hương	05/6/1986	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh	CTB	LĐ
1	6	32	CV0166	Trần Thị Luyến	07/01/1990	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	33	CV0167	Vũ Thị Sự	03/3/1985	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	34	CV0168	Nguyễn Thị Thắm	21/5/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	35	CV0169	Lê Thị Thùy Thanh	12/10/1980	Nữ	ĐH	Kế Toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	36	CV0170	Trần Thị Bạch Yến	07/10/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	129	Phòng LĐ TB&XH huyện Đan Phượng	Anh		LĐ
1	6	37	CV0171	Lê Thu Hà	13/12/2000	Nữ	ĐH	Luật	135	Phòng LĐTB&XH huyện Đông Anh	Anh		LĐ
1	6	38	CV0172	Nguyễn Thu Trà	08/8/1998	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	135	Phòng LĐTB&XH huyện Đông Anh	Anh		LĐ
1	6	39	CV0173	Nguyễn Thị Hà	22/01/1990	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	6	40	CV0174	Trần Thanh Huyền	17/6/1995	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ
1	7	1	CV0175	Triệu Thùy Linh	05/01/1998	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh	DTTS	LĐ
1	7	2	CV0176	Tạ Thị Tú Quỳnh	31/10/1999	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ
1	7	3	CV0177	Nguyễn Huyền Trang	29/9/1997	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ
1	7	4	CV0178	Nguyễn Thu Trang	21/01/1994	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ
1	7	5	CV0179	Lý Minh Tú	04/02/1992	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	142	Phòng LĐTB&XH huyện Gia Lâm	Anh		LĐ
1	7	6	CV0180	Phí Thị Minh Tiệp	20/6/1981	Nữ	ĐH	Xã hội học	145	Phòng LĐTB&XH huyện Hoài Đức	Anh		LĐ
1	7	7	CV0181	Lương Xuân Tinh	12/10/1989	Nam	ĐH	Xã hội học	145	Phòng LĐTB&XH huyện Hoài Đức	Anh		LĐ
1	7	8	CV0182	Nguyễn Văn Được	17/6/1998	Nam	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	9	CV0183	Trần Thị Linh	26/11/1998	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	10	CV0184	Trần Thị Thùy Linh	26/02/1999	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	11	CV0185	Nguyễn Thị Loan	06/01/1995	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	12	CV0186	Hoàng Thị Luyến	05/01/1995	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	13	CV0187	Đỗ Thị Kim Ngân	14/8/2000	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	14	CV0188	Lê Thị Kim Ngân	07/02/1994	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	15	CV0189	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/2/1997	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	16	CV0190	Nguyễn Thúy Hiền	24/11/1997	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	17	CV0191	Đỗ Thị Hoài Thu	18/9/1994	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	18	CV0192	Lê Thị Hoài Thương	11/3/1998	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	19	CV0193	Nguyễn Thị Thúy	12/6/1993	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	20	CV0194	Nguyễn Thu Thủy	20/8/1999	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	21	CV0195	Vũ Hồng Vân	03/6/1997	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	158	Phòng LĐ TB&XH huyện Phúc Thọ	Anh		LĐ
1	7	22	CV0196	Nguyễn Mạnh Cường	10/4/1986	Nam	ĐH	Tiếng Trung	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Miễn		NGV
1	7	23	CV0197	Đoàn Thị Thu Hương	25/11/1994	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ anh	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Miễn		NGV
1	7	24	CV0198	Hoàng Thị Lương	28/01/2000	Nữ	ĐH	Quan hệ quốc tế	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Anh		NGV

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
1	7	25	CV0199	Cao Thị Ngọc Phương	25/12/2000	Nữ	ĐH	Quan hệ Quốc tế và truyền thông toàn cầu	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Anh		NGV
1	7	26	CV0200	Trần Trung Thông	16/5/1986	Nam	ĐH	Quan hệ Quốc tế	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Anh	CTB	NGV
1	7	27	CV0201	Bế Thanh Xuân	05/7/2000	Nữ	ĐH	Quan hệ Quốc tế	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Anh	DTTS	NGV
1	7	28	CV0202	Nguyễn Hải Yến	21/3/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Trung Quốc	29	Phòng Lễ tân, Sở Ngoại vụ	Miễn		NGV
1	7	29	CV0203	Đoàn Thái An	10/11/1998	Nam	ĐH	Luật Quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
1	7	30	CV0204	Ngô Thị Hải Chiến	01/11/1990	Nữ	ĐH	Luật quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh	CĐCĐ	NGV
1	7	31	CV0205	Ngô Ngọc Hà	06/3/2000	Nữ	ĐH	Quốc tế học - Tiếng Anh	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
1	7	32	CV0206	Vũ Minh Hằng	07/3/1998	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ anh	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
1	7	33	CV0207	Hoàng Quang Huy	10/10/1995	Nam	ĐH	Tiếng anh	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn	DTTS	NGV
1	7	34	CV0208	Nguyễn Đăng Huy	19/12/1999	Nam	ĐH	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
1	7	35	CV0209	Vũ Thùy Linh	21/7/1998	Nữ	ĐH	Kinh tế quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
1	7	36	CV0210	Nguyễn Việt Long	12/9/1999	Nam	ĐH	Luật Quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
1	7	37	CV0211	Đinh Hương Ly	26/4/2000	Nữ	ĐH	Kinh tế quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
1	7	38	CV0212	Nguyễn Thị Minh Ngọc	01/11/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Trung quốc	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
1	7	39	CV0213	Trần Đức Quang	04/12/2000	Nam	ĐH	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
1	7	40	CV0214	Nguyễn Nam Thái	17/7/1995	Nam	ĐH	Luật quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
2	1	1	CV0215	Nguyễn Trần Phương Thảo	17/3/1994	Nữ	Ths	Kinh tế quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	1	2	CV0216	Phùng Thị Thanh Thơ	14/6/1997	Nữ	ĐH	Luật Quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
2	1	3	CV0217	Lục Thị Vân Thu	24/8/1994	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Nhật	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
2	1	4	CV0218	Nguyễn Thanh Thư	20/11/1997	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Nga	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
2	1	5	CV0219	Trần Thị Thủy	29/11/2000	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ anh	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Miễn		NGV
2	1	6	CV0220	Đổng Phú Trọng	20/10/2000	Nam	ĐH	Luật thương mại quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
2	1	7	CV0221	Nguyễn Thành Trung	17/06/1999	Nam	ĐH	Kinh tế quốc tế	30	Phòng Lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài	Anh		NGV
2	1	8	CV0222	Đàm Thị Tâm	05/10/1991	Nữ	ĐH	Kinh tế xây dựng	39	Phòng Quản lý phòng, chống thiên tai, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	9	CV0223	Nguyễn Ngọc Thuấn	30/12/1992	Nam	ĐH	Địa chất công trình Địa kỹ thuật	39	Phòng Quản lý phòng, chống thiên tai, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	10	CV0224	Trần Thị Hoài Thương	16/8/1997	Nữ	ĐH	Địa Kỹ thuật	39	Phòng Quản lý phòng, chống thiên tai, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	11	CV0225	Lê Huyền Trang	27/11/1999	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	39	Phòng Quản lý phòng, chống thiên tai, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	12	CV0226	Nguyễn Minh Anh	30/12/1996	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	13	CV0227	Nguyễn Thị Ngọc Anh	07/6/1994	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	14	CV0228	Nguyễn Hữu Chung	22/6/1979	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	1	15	CV0229	Phạm Tiến Diện	01/02/1987	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh	CĐCĐ	NN1
2	1	16	CV0230	Nguyễn Thị Dung	25/2/1995	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	17	CV0231	Nguyễn Văn Giang	17/01/1991	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	18	CV0232	Nguyễn Duy Hậu	28/01/1984	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	19	CV0233	Nguyễn Trung Hiếu	20/10/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	20	CV0234	Hoàng Hưng	28/9/1989	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh	HTNV	NN1
2	1	21	CV0235	Vũ Thị Hường	28/6/1990	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	22	CV0236	Bùi Viết Huy	22/9/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	23	CV0237	Chu Trung Kiên	30/11/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình thủy	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	24	CV0238	Lê Trung Kiên	18/9/1997	Nam	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	25	CV0239	Nguyễn Tùng Lâm	10/9/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1

du

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	1	26	CV0240	Khuất Thị Ngân	27/7/1985	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	27	CV0241	Bùi Bích Phượng	05/4/1997	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	28	CV0242	Nguyễn Thị Như Quỳnh	22/8/1998	Nữ	ĐH	Kỹ thuật công trình thủy	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	29	CV0243	Nguyễn Thị Thu	25/11/1999	Nữ	ĐH	Thủy văn học	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	30	CV0244	Đặng Nam Tiến	11/7/1989	Nam	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	31	CV0245	Phùng Sơn Tùng	12/9/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình thủy	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	1	32	CV0246	Nguyễn Bá Tước	13/9/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh	DTTS	NN1
2	1	33	CV0247	Nguyễn Thị Tuyền	29/3/1995	Nữ	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Miễn		NN1
2	1	34	CV0248	Lê Thị Thanh Vân	11/12/1994	Nữ	ĐH	Kỹ thuật tài nguyên nước	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	2	1	CV0249	Vũ Thị Vui	06/4/1995	Nữ	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1
2	2	2	CV0250	Nguyễn Chí Vượng	26/10/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	40	Phòng Quản lý Công trình thủy lợi, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT.	Anh		NN1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	2	3	CV0251	Khuất Trọng Hiếu	10/4/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình Thủy	117	Phòng Kinh tế Thị xã Sơn Tây	Anh		NN1
2	2	4	CV0252	Nguyễn Vũ Long	31/8/1993	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	117	Phòng Kinh tế Thị xã Sơn Tây	Anh		NN1
2	2	5	CV0253	Dương Trịnh Thu Sơn	11/8/1983	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình	117	Phòng Kinh tế Thị xã Sơn Tây	Anh		NN1
2	2	6	CV0254	Trần Sĩ Cương	18/01/1996	Nam	Ths	Nông học	136	Phòng Kinh tế huyện Đông Anh	Anh		NN2
2	2	7	CV0255	Đỗ Minh Dương	04/09/1986	Nam	ĐH	Khoa học cây trồng	136	Phòng Kinh tế huyện Đông Anh	Anh		NN2
2	2	8	CV0256	Nguyễn Hữu Dương	12/03/1993	Nam	Ths	Khoa học cây trồng	136	Phòng Kinh tế huyện Đông Anh	Anh		NN2
2	2	9	CV0257	Đặng Thị Hương	24/02/1997	Nữ	ĐH	Khoa học cây trồng	136	Phòng Kinh tế huyện Đông Anh	Anh		NN2
2	2	10	CV0258	Nguyễn Thị Thúy Hiền	28/8/1998	Nữ	ĐH	Khoa học Cây trồng	178	Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa	Anh		NN2
2	2	11	CV0259	Nguyễn Thị Sao Mai	21/11/1999	Nữ	ĐH	Khoa học cây trồng	178	Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa	Anh		NN2
2	2	12	CV0260	Lý Đình Mạnh	19/01/1996	Nam	ĐH	Khuyến nông	178	Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa	Anh	HT lớp CHTOS	NN2
2	2	13	CV0261	Mai Thanh Thùy	22/5/1986	Nữ	ĐH	Khoa học cây trồng	178	Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa	Anh		NN2
2	2	14	CV0262	Cao Thị Ánh Tuyết	25/7/1994	Nữ	ĐH	Bảo vệ thực vật	178	Phòng Kinh tế huyện Ứng Hòa	Anh		NN2
2	2	15	CV0263	Bùi Nguyễn Ngọc Dương	30/4/1999	Nam	ĐH	Chăn nuôi	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	16	CV0264	Nguyễn Ngọc Dương	06/8/1998	Nam	ĐH	Chăn nuôi thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	17	CV0265	Đặng Hoàng Lân	15/9/1994	Nam	ĐH	Thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	18	CV0266	Nguyễn Thị Kim Oanh	20/3/1993	Nữ	ĐH	Thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	19	CV0267	Lê Tiền Phong	28/7/1996	Nam	ĐH	Thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	20	CV0268	Trần Lê Huy Quang	05/5/1997	Nam	ĐH	Chăn nuôi - Thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	21	CV0269	Đỗ Đức Thành	17/8/1994	Nam	Ths	Thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	2	22	CV0270	Nguyễn Gia Trường	01/12/1996	Nam	ĐH	Chăn nuôi thú y	49	Phòng Quản lý dịch bệnh, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	23	CV0271	Chu Tất Thành	16/8/1997	Nam	ĐH	Chăn nuôi	50	Phòng Quản lý giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	24	CV0272	Nguyễn Thị Nhật Lệ	14/10/1995	Nữ	ĐH	Thú y	51	Phòng Quản lý giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NN3
2	2	25	CV0273	Lê Diệu Linh	21/01/1996	Nữ	ĐH	Thú y	111	Phòng Kinh tế quận Hoàn Kiếm	Miễn		NN3
2	3	1	CV0274	Hà Phương	18/01/1984	Nam	ĐH	Thú y	111	Phòng Kinh tế quận Hoàn Kiếm	Anh		NN3
2	3	2	CV0275	Nông Thị Hồng Hạnh	06/02/1984	Nữ	ĐH	Luật	5	Văn phòng Sở Du lịch	Anh	DTTS	NV1
2	3	3	CV0276	Hà Khắc Bảo Hưng	13/10/1997	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	5	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	4	CV0277	Hoàng Ngọc Linh	29/8/2000	Nữ	ĐH	Luật	5	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	5	CV0278	Nguyễn Thị Duyên	19/10/1995	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Miễn		NV1
2	3	6	CV0279	Vũ Thị Thu Hải	18/8/1993	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	7	CV0280	Chu Thị Hồng Hạnh	15/11/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	8	CV0281	Nguyễn Mạnh Tuấn Hùng	13/12/1999	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	9	CV0282	Nguyễn Thị Như Nguyệt	12/9/1999	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	10	CV0283	Nguyễn Thị Hồng Tâm	28/12/1993	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	11	CV0284	Giàng A Vàng	28/8/1998	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh	DTTS	NV1
2	3	12	CV0285	Hoàng Duy Vinh	14/4/1998	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	13	CV0286	Nguyễn Thị Xuân	25/4/1994	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	6	Văn phòng Sở Du lịch	Anh		NV1
2	3	14	CV0287	Phan Long Hợp	29/12/1987	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng	9	Phòng Hành chính quản trị, Thanh tra sở GTVT	Anh	CBB	NV1
2	3	15	CV0288	Nguyễn Cao Kỳ	26/8/1989	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	9	Phòng Hành chính quản trị, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV1
2	3	16	CV0289	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	14/6/1990	Nữ	ĐH	Kiến trúc	9	Phòng Hành chính quản trị, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV1
2	3	17	CV0290	Nguyễn Quốc Việt	02/7/1991	Nam	ĐH	Kiến trúc	9	Phòng Hành chính quản trị, Thanh tra sở GTVT	Anh	HTNV	NV1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	3	18	CV0291	Lê Thị Hà	04/06/1996	Nữ	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	38	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	3	19	CV0292	Phan Xuân Mạnh	05/4/1991	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	38	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Miễn		NV1
2	3	20	CV0293	Nguyễn Hà Phương	26/3/1998	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	38	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	3	21	CV0294	Hạ Thúy Quỳnh	12/6/1991	Nữ	Ths	Quản trị nhân lực	38	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	3	22	CV0295	Nguyễn Tú Uyên	02/5/2000	Nữ	ĐH	Quản lý công	38	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	3	23	CV0296	Mai thị Ngọc Bích	18/9/1993	Nữ	ĐH	Quản trị văn phòng	42	Phòng Tổng hợp, Chi cục thủy sản, Sở NN&PTNT.	Anh		NV1
2	3	24	CV0297	Đường Thị Lý	10/6/1999	Nữ	ĐH	Quản trị văn phòng	42	Phòng Tổng hợp, Chi cục thủy sản, Sở NN&PTNT.	Anh	DTTS	NV1
2	3	25	CV0298	Trần Thị Thu	11/9/1989	Nữ	ĐH	Hành chính học	42	Phòng Tổng hợp, Chi cục thủy sản, Sở NN&PTNT.	Anh		NV1
2	4	1	CV0299	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	24/10/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	42	Phòng Tổng hợp, Chi cục thủy sản, Sở NN&PTNT.	Anh		NV1
2	4	2	CV0300	Nguyễn Thị Phương Anh	20/05/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nguồn nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	3	CV0301	Đoàn Anh Dũng	10/9/1997	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	4	CV0302	Nguyễn Hải Hà	01/9/1995	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	5	CV0303	Nguyễn Thanh Hải	28/4/1980	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	6	CV0304	Lã Thu Hằng	17/7/1995	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	7	CV0305	Nguyễn Thị Bích Loan	18/9/1998	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1
2	4	8	CV0306	Đinh Thị Minh	28/9/1999	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	44	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	4	9	CV0307	Nguyễn Khánh Linh	23/4/1995	Nữ	ĐH	Hệ thống thông tin quản lý	55	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	10	CV0308	Lê Minh Tuấn	14/5/1983	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	55	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	11	CV0309	Nhâm Mai Anh	10/11/2000	Nữ	ĐH	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	12	CV0310	Nguyễn Thị Thanh Hải	12/6/1999	Nữ	ĐH	Chính trị học - Văn hóa học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	13	CV0311	Nguyễn Thị Hoa	29/7/1997	Nữ	ĐH	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Miễn		NV1
2	4	14	CV0312	Đào Duy Khánh	15/10/1996	Nam	Ths	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	15	CV0313	Bùi Thị Linh	02/01/1991	Nữ	Ths	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	16	CV0314	Nguyễn Khánh Linh	09/5/1998	Nữ	ĐH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	17	CV0315	Trần Hương Ly	19/9/1998	Nữ	ĐH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	18	CV0316	Đặng Bích Ngọc	03/12/1982	Nữ	ĐH	Hành chính	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	19	CV0317	Phùng Thị Minh Phượng	01/9/1996	Nữ	ĐH	Chủ nghĩa xã hội khoa học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh	DTTS	NV1
2	4	20	CV0318	Nguyễn Thị Phương Thịnh	01/01/1995	Nữ	ĐH	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	21	CV0319	Nguyễn Thị Trang	03/9/1995	Nữ	ĐH	Chính trị học	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	22	CV0320	Đỗ Thị Yên	17/10/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục chính trị	56	Văn phòng sở, Sở TT&TT	Anh		NV1
2	4	23	CV0321	Lê Thị Thanh Hà	21/8/2000	Nữ	ĐH	Quản lý nguồn nhân lực	81	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, VP Đoàn ĐBOH và HĐND TP	Anh	CTB	NV1
2	4	24	CV0322	Nguyễn Chiến Thắng	02/10/1984	Nam	ĐH	Quản lý hành chính công	81	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, VP Đoàn ĐBOH và HĐND TP	Anh		NV1
2	4	25	CV0323	Lê Thị Thúy	01/5/1979	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	81	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, VP Đoàn ĐBOH và HĐND TP	Miễn		NV1
2	5	1	CV0324	Nguyễn Thị Thuyền	14/9/1989	Nữ	ĐH	Hành chính học	81	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, VP Đoàn ĐBOH và HĐND TP	Anh		NV1
2	5	2	CV0325	Dương Nghiệp Hồng Vũ	30/5/1999	Nam	ĐH	Luật	81	Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị, VP Đoàn ĐBOH và HĐND TP	Anh		NV1
2	5	3	CV0326	Hoàng Lê Chương	08/5/1996	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	82	VP HĐND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	4	CV0327	Nguyễn Thế Hùng	07/02/1993	Nam	ĐH	Hành chính học	82	VP HĐND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	5	CV0328	Thành Nguyễn Thùy Ny	01/02/1984	Nữ	Ths	Quản lý công	82	VP HĐND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	6	CV0329	Cao Xuân Quảng	08/5/1987	Nam	ĐH	Hành chính học	82	VP HĐND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	5	7	CV0330	Nguyễn Quang Vũ	14/02/1995	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	82	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	8	CV0331	Trần Dương Ngọc Giang	14/3/1999	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	9	CV0332	Nguyễn Minh Huyền	18/8/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	10	CV0333	Đàm Nguyễn Yến Linh	29/3/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	11	CV0334	Nguyễn Đức Mạnh	28/9/1992	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	12	CV0335	Phạm Thành Nam	11/5/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	13	CV0336	Nguyễn Hải Ninh	16/8/1993	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	83	VP HỖND và UBND quận Ba Đình.	Anh		NV1
2	5	14	CV0337	Nguyễn Thị Thu Hằng	27/8/1998	Nữ	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	15	CV0338	Đào Vũ Quang Huy	10/02/1999	Nam	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	16	CV0339	Nguyễn Hương Lam	8/12/1997	Nữ	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	17	CV0340	Phạm Thị Hải Ly	17/01/2000	Nữ	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	18	CV0341	Nguyễn Thảo Quyên	19/8/2000	Nữ	ĐH	Luật học	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	19	CV0342	Phạm Thu Thùy	02/6/1994	Nữ	Ths	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	20	CV0343	Đào Thị Thanh Vân	23/10/1999	Nữ	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	21	CV0344	Khổng Trường Túc Vinh	17/3/1999	Nam	ĐH	Luật	106	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		NV1
2	5	22	CV0345	Nguyễn Thị Duyên	28/10/1979	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh	CTB	NV1
2	5	23	CV0346	Nguyễn Thị Thúy Hằng	09/8/1990	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	5	24	CV0347	Nguyễn Thùy Linh	03/5/1998	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	5	25	CV0348	Nguyễn Đình Long	03/9/1999	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	6	1	CV0349	Nguyễn Hồng Thư	24/4/1986	Nữ	ĐH	Luật	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	6	2	CV0350	Hồ Thị Hoài Thương	18/5/1999	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	6	3	CV0351	Phùng Khắc Tuấn	18/8/1990	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh	124	VP HỖND và UBND huyện Đan Phượng	Anh		NV1
2	6	4	CV0352	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/5/1993	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	5	CV0353	Nguyễn Trung Đức	14/8/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	6	CV0354	Nguyễn Thị Ánh Hồng	20/02/2000	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	7	CV0355	Trần Thị Thanh Ngân	10/4/1997	Nữ	ĐH	Luật	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	8	CV0356	Nguyễn Thị Kim Oanh	09/11/1994	Nữ	Ths	Quản lý công	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	9	CV0357	Nghiêm Đức Tá	05/02/1992	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	134	VP HỖND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	6	10	CV0358	Ngô Thị Phương Thảo	13/7/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	134	VP HĐND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	11	CV0359	Ngô Minh Thư	30/9/1997	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	134	VP HĐND và UBND huyện Đông Anh	Anh		NV1
2	6	12	CV0360	Hoàng Thị Thanh Bình	23/8/1982	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	154	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Anh		NV1
2	6	13	CV0361	Mạc Thu Hà	17/8/1998	Nữ	ĐH	Luật	154	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Trung	DTTS	NV1
2	6	14	CV0362	Cần Thị Thu Huyền	19/8/1998	Nữ	ĐH	Luật	154	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Anh		NV1
2	6	15	CV0363	Phạm Nam Phương	16/3/2000	Nữ	ĐH	Luật	154	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Anh		NV1
2	6	16	CV0364	Đỗ Thị Thức	14/01/1990	Nữ	ĐH	Luật	154	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Anh		NV1
2	6	17	CV0365	Nguyễn Thị Thu Hằng	01/02/1989	Nữ	ĐH	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	27	Phòng Người có công, Sở LĐTB&XH	Anh		NV2
2	6	18	CV0366	Nguyễn Thị Thúy	03/01/1982	Nữ	ĐH	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	27	Phòng Người có công, Sở LĐTB&XH	Miễn	CTB	NV2
2	6	19	CV0367	Nguyễn Thuý Hiền	02/02/1998	Nữ	ĐH	Lưu trữ học	34	Phòng Quản lý Văn thư - Lưu trữ, Chi cục VT-LT, Sở Nội vụ	Anh		NV2
2	6	20	CV0368	Nguyễn Thị Tâm	15/12/1984	Nữ	ĐH	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	45	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NV2
2	6	21	CV0369	Đinh Thị Thu Trang	15/02/1996	Nữ	ĐH	Lưu trữ học	64	Văn phòng sở, Sở Xây dựng	Anh		NV2
2	6	22	CV0370	Cao Thị Thu	08/12/1991	Nữ	ĐH	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	67	Văn phòng sở, Sở Y tế	Anh		NV2
2	6	23	CV0371	Phan Kiều Anh	03/8/1994	Nữ	ĐH	Lưu trữ học	153	VP HĐND và UBND huyện Phúc Thọ	Anh		NV2
2	6	24	CV0372	Cần Văn Quyết	18/02/1998	Nam	ĐH	Lưu trữ học	173	Phòng Nội vụ huyện Thạch Thất	Anh		NV2
2	6	25	CV0373	Đỗ Phương Anh	17/7/1998	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Pháp		NV3
2	6	26	CV0374	Mai Thị Ngọc Anh	27/12/1988	Nữ	Ths	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	27	CV0375	Phùng Thị Lan Anh	21/7/1993	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	28	CV0376	Nguyễn Thị Hồng Biền	19/3/1992	Nữ	ĐH	Công Tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh	DTTS	NV3
2	6	29	CV0377	Hàn Ngọc Diễm	05/6/1998	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	30	CV0378	Nguyễn Mạnh Duy	20/3/1995	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	31	CV0379	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	12/02/1994	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	32	CV0380	Huỳnh Văn Hoàng	15/6/1995	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	33	CV0381	Nguyễn Trí Huy	26/8/1995	Nam	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	6	34	CV0382	Lê Khánh Huyền	20/4/1996	Nữ	ĐH	Quản trị nguồn nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Miễn		NV3
2	6	35	CV0383	Nguyễn Thanh Huyền	22/12/1988	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	36	CV0384	Tạ Thị Huyền	16/3/1989	Nữ	ĐH	Công Tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	37	CV0385	Triệu Thị Linh	28/8/1994	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh	DTTS	NV3
2	6	38	CV0386	Trương Kiều My	29/5/1993	Nữ	ĐH	Công tác Xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	39	CV0387	Dương Thị Phương	27/3/1991	Nữ	Ths	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	6	40	CV0388	Lê Tôn Quý	21/11/1996	Nam	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	1	CV0389	Nguyễn Thị Quỳnh	18/01/1989	Nữ	Ths	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh	CĐCĐ	NV3
2	7	2	CV0390	Phùng Thị Thu Thảo	10/10/1997	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	3	CV0391	Nguyễn Đình Trang	09/08/1992	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Miễn		NV3
2	7	4	CV0392	Phạm Minh Trang	18/4/1997	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	5	CV0393	Nguyễn Chính Tuấn	14/4/1996	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	6	CV0394	Chu Thị Vân	07/10/1988	Nữ	ĐH	Quản trị nhân lực	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	7	CV0395	Nguyễn Tuấn Việt	09/01/1998	Nam	ĐH	Công tác xã hội	8	Phòng Tổ chức, Thanh tra sở GTVT	Anh		NV3
2	7	8	CV0396	Vũ Thành Dũng	04/04/1997	Nam	ĐH	Luật	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	9	CV0397	Trịnh Đăng Hiên	01/3/1979	Nam	ĐH	Luật	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	10	CV0398	Lô Thanh Hoi	08/7/1995	Nữ	ĐH	Luật học	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	DTTS	NV3
2	7	11	CV0399	Đỗ Thị Phương Linh	25/8/1999	Nữ	ĐH	Luật	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	12	CV0400	Trần Thị Thanh Ngân	30/8/1999	Nữ	ĐH	Luật học	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	13	CV0401	Nguyễn Minh Ngọc	21/5/1998	Nữ	ĐH	Luật	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	14	CV0402	Dương Yên Nguyệt	15/7/2000	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	31	Phòng nghiệp vụ 1, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	DTTS	NV3
2	7	15	CV0403	Lê Đức Anh	19/01/1996	Nam	Ths	Lịch sử	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Miễn	DTTS	NV3
2	7	16	CV0404	Phạm Thị Hằng	14/02/1995	Nữ	ĐH	Triết học	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	7	17	CV0405	Trần Huy Khánh	10/10/1997	Nam	ĐH	Luật	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	18	CV0406	Lê Thị Nga	20/02/1990	Nữ	ĐH	Nhân học	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	19	CV0407	Nguyễn Văn Phương	21/10/1982	Nam	ĐH	Luật	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	20	CV0408	Nguyễn Thị Trang	15/05/1990	Nữ	Ths	Triết học	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	21	CV0409	Nguyễn Tiến Tuấn	31/10/1993	Nam	ĐH	Luật	32	Phòng nghiệp vụ 2, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	22	CV0410	Hoàng Minh Anh	09/3/1998	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	23	CV0411	Đàm Văn Cần	29/7/1999	Nam	ĐH	Chính trị học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	24	CV0412	Đỗ Thị Cần	29/3/1990	Nữ	ĐH	Triết học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	25	CV0413	Phạm Vương Thu Dạ	23/9/1992	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	26	CV0414	Nguyễn Minh Diệp	25/3/1998	Nữ	ĐH	Tôn giáo học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	27	CV0415	Nguyễn Thị Lan Dung	20/3/1985	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	28	CV0416	Nguyễn Thị Thùy Dung	19/12/1991	Nữ	Ths	Xã hội học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	29	CV0417	Nguyễn Quang Duy	22/10/1997	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	30	CV0418	Đinh Đắc Huy	18/6/1999	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	31	CV0419	Nguyễn Thị Thanh Huyền	23/7/1998	Nữ	ĐH	Lịch sử	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	32	CV0420	Lê Duy Khánh	22/8/1996	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	33	CV0421	Nguyễn Thị Khuyên	05/01/1993	Nữ	Ths	Triết học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	34	CV0422	Nguyễn Văn Kính	31/8/1988	Nam	ĐH	Triết học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Miễn		NV3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
2	7	35	CV0423	Ngô Tùng Lâm	01/02/1997	Nam	ĐH	Tôn giáo học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	36	CV0424	Ngân Thị Hương Ly	08/8/1998	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Trung	DTTS	NV3
2	7	37	CV0425	Nông Thị Mai Ly	27/8/2000	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	DTTS	NV3
2	7	38	CV0426	Ngô Văn Minh	26/8/1999	Nam	ĐH	Luật học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	39	CV0427	Nguyễn Thị Vân	05/02/1984	Nữ	ĐH	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
2	7	40	CV0428	Vũ Thành Phong	19/11/1994	Nam	ĐH	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	CLS	NV3
3	1	1	CV0429	Bùi Thị Minh Phượng	27/11/1996	Nữ	Ths	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	2	CV0430	Trịnh Minh Quang	11/10/1999	Nam	ĐH	Xã hội học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	3	CV0431	Nguyễn Như Sơn	24/3/1995	Nam	Ths	Luật học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Miễn		NV3
3	1	4	CV0432	Trần Trung Hòa	07/3/2000	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	5	CV0433	Phùng Thị Thanh Trà	10/11/1990	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	6	CV0434	Lê Huyền Trang	22/12/2000	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	7	CV0435	Trần Thị Thu Trang	26/3/1985	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	8	CV0436	Trần Thị Trinh	10/01/1998	Nữ	ĐH	Luật học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	9	CV0437	Hà Nam Trung	21/7/1974	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	DTTS	NV3
3	1	10	CV0438	Nguyễn Thị Tuyền	20/6/1983	Nữ	ĐH	Triết học	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh	CTB	NV3
3	1	11	CV0439	Nguyễn Khánh Việt	28/5/1992	Nam	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3
3	1	12	CV0440	Lê Thị Xuân	03/02/1999	Nữ	ĐH	Luật	33	Phòng nghiệp vụ 3, Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	Anh		NV3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	1	13	CV0441	Phùng Thị Thiên Định	05/02/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	14	CV0442	Nguyễn Thị Thanh Huyền	05/3/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	15	CV0443	Tạ Thị Hoài Linh	15/10/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	16	CV0444	Đỗ Thị Nga	30/11/1996	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	17	CV0445	Nông Thị Nhã	19/02/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh	DTTS	NV3
3	1	18	CV0446	Nguyễn Thị Phương	23/6/1999	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	19	CV0447	Nguyễn Thanh Tâm	20/11/1996	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	43	Phòng HC-TH, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	20	CV0448	Đỗ Thị Đức	13/02/1979	Nữ	Ths	Quản lý kinh tế	47	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	21	CV0449	Nguyễn Thiên Tùng	19/7/1990	Nam	ĐH	Quản trị nhân lực	47	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		NV3
3	1	22	CV0450	Nguyễn Thị Lan Anh	07/01/1992	Nữ	ĐH	Hành chính học	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	23	CV0451	Lê Đức Bình	30/01/1998	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	24	CV0452	Phạm Mạnh Cường	21/8/1988	Nam	Ths	Luật kinh tế	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh	CTB	NV3
3	1	25	CV0453	Đoàn Minh Dương	15/01/1991	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	26	CV0454	Nguyễn Văn Dương	27/3/1994	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	27	CV0455	Dương Thị Việt Hà	04/12/2000	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	28	CV0456	Bùi Thị Hào	24/5/1996	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	29	CV0457	Đỗ Tiến Hiệp	18/4/1998	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	30	CV0458	Nguyễn Thu Hương	10/12/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	31	CV0459	Lưu Thúy Hường	10/5/1996	Nữ	Ths	Luật dân sự và tố tụng dân sự	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	32	CV0460	Vũ Thị Minh Hường	19/10/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	1	33	CV0461	Nguyễn Thị Liên	25/02/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh	DTTS	NV3
3	1	34	CV0462	Phạm Thị Hồng Liên	27/4/2000	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	1	CV0463	Nguyễn Nhật Linh	12/6/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	2	2	CV0464	Nguyễn Thị Lợi	10/5/1994	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	3	CV0465	Đỗ Trà My	11/7/1998	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	4	CV0466	Đỗ Thị Kim Ngân	29/9/1997	Nữ	ĐH	Luật	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	5	CV0467	Đỗ Tuyết Ngân	08/10/1995	Nữ	ĐH	Luật	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	6	CV0468	Lưu Thúy Ngọc	07/8/1994	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh	DTTS	NV3
3	2	7	CV0469	Phí Thảo Nhung	25/3/1999	Nữ	ĐH	Luật	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	8	CV0470	Hà Văn Thanh	07/01/1999	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh	DTTS	NV3
3	2	9	CV0471	Nguyễn Hoài Thanh	11/3/1995	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	10	CV0472	Nguyễn Thị Hồng Thu	02/01/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	11	CV0473	Lương Văn Thường	02/5/1990	Nam	Ths	Quản lý công	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh	DTTS	NV3
3	2	12	CV0474	Cần Thanh Tùng	24/5/1999	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	63	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Xây dựng	Anh		NV3
3	2	13	CV0475	Nguyễn Phương Thảo	08/9/1999	Nữ	ĐH	Y tế công cộng	70	Phòng Tổ chức - Hành chính, CC ĐSKHHGD, Sở Y tế	Anh		NV3
3	2	14	CV0476	Nguyễn Tô Thùy Dương	30/4/2000	Nữ	ĐH	Luật	155	Phòng Nội vụ huyện Phúc Thọ	Anh		NV3
3	2	15	CV0477	Nguyễn Văn Hoan	03/01/2000	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	155	Phòng Nội vụ huyện Phúc Thọ	Anh		NV3
3	2	16	CV0478	Nguyễn Thị Nhân	22/5/1997	Nữ	ĐH	Luật	155	Phòng Nội vụ huyện Phúc Thọ	Anh		NV3
3	2	17	CV0479	Vương Thị Nụ	07/02/1997	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	155	Phòng Nội vụ huyện Phúc Thọ	Anh		NV3
3	2	18	CV0480	Trần Kim Dung	11/9/1996	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	19	CV0481	Lê Thị Huyền	23/6/1996	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	20	CV0482	Nguyễn Bảo Khánh	08/03/1991	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	21	CV0483	Nguyễn Trọng Minh	04/01/1995	Nam	Ths	Kinh tế và Quản lý địa chính	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	22	CV0484	Kiều Thị Hồng Ngọc	28/3/1993	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	23	CV0485	Nguyễn Hồng Quân	11/9/1985	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	24	CV0486	Đinh Thị Thanh	20/6/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	53	Phòng Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Sở TN&MT	Anh		QH
3	2	25	CV0487	Lê Nhật Anh	08/02/1986	Nam	ĐH	Kiến trúc	109	Phòng Quản lý đô thị quận Hoàn Kiếm	Anh		QH

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	3	1	CV0488	Nguyễn Tất Đạt	04/10/1994	Nam	Ths	Kiến trúc	109	Phòng Quản lý đô thị quận Hoàn Kiếm	Anh		QH
3	3	2	CV0489	Phạm Tuấn Phương	22/02/1983	Nam	ĐH	Kiến trúc	109	Phòng Quản lý đô thị quận Hoàn Kiếm	Anh		QH
3	3	3	CV0490	Trịnh Việt Hùng	31/12/1988	Nam	ĐH	Kiến trúc	170	Phòng Quản lý đô thị huyện Sóc Sơn	Anh		QH
3	3	4	CV0491	Lê Trọng Nguyên	08/8/1991	Nam	ĐH	Quy hoạch vùng và đô thị	170	Phòng Quản lý đô thị huyện Sóc Sơn	Anh		QH
3	3	5	CV0492	Lưu Tuấn Thành	28/8/1995	Nam	ĐH	Quy hoạch vùng và Đô thị	170	Phòng Quản lý đô thị huyện Sóc Sơn	Anh		QH
3	3	6	CV0493	Nguyễn Quang Tùng	23/5/1991	Nam	ĐH	Kiến trúc	170	Phòng Quản lý đô thị huyện Sóc Sơn	Anh		QH
3	3	7	CV0494	Lâm Thị Kim Anh	06/02/1990	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	8	CV0495	Phùng Thu Giang	28/12/1999	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	9	CV0496	Dương thị Mai Hoa	13/7/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	10	CV0497	Đỗ Bảo Khánh	25/4/1993	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	11	CV0498	Nguyễn Thị Mai Lan	03/11/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	12	CV0499	Phạm Trà My	25/9/1994	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	13	CV0500	Trương Thị Nhận	25/5/1985	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh	CTB	TC1
3	3	14	CV0501	Hoàng Thị Nội	21/01/1980	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	15	CV0502	Trịnh Hoài Phương	22/7/1996	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	16	CV0503	Lý Anh Quân	08/8/1995	Nam	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	17	CV0504	Bùi Như Quỳnh	06/5/2000	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	3	18	CV0505	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm	15/10/1992	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	19	CV0506	Nguyễn Thị Thu Thảo	21/11/1988	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	20	CV0507	Dương Thị Thơm	10/11/1996	Nữ	ĐH	Kế toán - Kiểm toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	21	CV0508	Nguyễn Thị Xuân	10/5/1983	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	22	CV0509	Đỗ Thị Yến	04/5/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	48	Phòng Kế hoạch Tài vụ, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TC1
3	3	23	CV0510	Dương Thị Phương Anh	07/01/1992	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	3	24	CV0511	Lại Thị Hiền	31/10/1983	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh	CTB	TC1
3	3	25	CV0512	Bùi Mai Hồng	12/8/2000	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	4	1	CV0513	Đỗ Thị Huyền	06/07/1988	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	4	2	CV0514	Chu Thị Hoa Mai	14/11/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	4	3	CV0515	Vũ Thị Nhung	28/4/1985	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh	CTB	TC1
3	4	4	CV0516	Nguyễn Thị Thu	02/6/1986	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	4	5	CV0517	Phạm Thị Xuân	26/01/1987	Nữ	ĐH	Kế toán	143	VP HĐND và UBND huyện Hoài Đức	Anh		TC1
3	4	6	CV0518	Đỗ Quỳnh Anh	4/7/1999	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	7	CV0519	Đoàn Việt Anh	12/12/1995	Nam	ĐH	Kinh tế	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	8	CV0520	Nguyễn Thị Phương Anh	02/01/2000	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	9	CV0521	Phạm Văn Diện	09/8/1994	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	10	CV0522	Nguyễn Công Hùng	21/11/1988	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	11	CV0523	Trần Thái Linh	13/3/1987	Nữ	Ths	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	4	12	CV0524	Nguyễn Quang Lộc	21/9/1995	Nam	Ths	Tài chính doanh nghiệp	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	13	CV0525	Lương Tiên Luận	03/11/1999	Nam	ĐH	Tài chính ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	14	CV0526	Phạm Hoàng Nam	25/9/1994	Nam	ĐH	Kinh tế	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	15	CV0527	Bùi Thị Ngân	17/6/1989	Nữ	ĐH	Kinh tế	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	16	CV0528	Nguyễn Tuấn Nghĩa	19/12/1998	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	17	CV0529	Trần Vĩnh Sơn	10/02/1995	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	18	CV0530	Ngô Ngọc Thắng	30/8/1999	Nam	ĐH	Kinh tế	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	19	CV0531	Uông Thanh Tùng	23/02/1995	Nam	ĐH	Tài chính ngân hàng	78	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TC2
3	4	20	CV0532	Nguyễn Thị Lan Anh	29/9/1990	Nữ	Ths	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	4	21	CV0533	Cao Thùy Dung	01/8/1985	Nữ	ĐH	Kế toán tổng hợp	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	4	22	CV0534	Công Thị Thu Hằng	17/7/1985	Nữ	Ths	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	4	23	CV0535	Hồ Thị Hằng	02/6/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	4	24	CV0536	Nguyễn Hồng Hạnh	11/7/1987	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	4	25	CV0537	Tự Thị Hoa	13/01/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	1	CV0538	Nguyễn Thị Hồng	27/01/1998	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	2	CV0539	Nguyễn Thị Huyền	12/9/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	3	CV0540	Tạ Thị Vân Khánh	02/9/1999	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	4	CV0541	Tạ Văn Lâm	25/5/1994	Nam	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	5	CV0542	Bùi Huyền Linh	07/6/1987	Nữ	Ths	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	6	CV0543	Nguyễn Thị Phương Loan	21/10/1988	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	7	CV0544	Nguyễn Thị Lương	26/02/1997	Nữ	ĐH	Kế toán doanh nghiệp	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	8	CV0545	Đỗ Ngọc Ngân	03/9/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	5	9	CV0546	Đức Minh Ngọc	30/11/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	10	CV0547	Đỗ Thị Hà Nhung	22/3/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	11	CV0548	Hoàng Thu Thủy	09/07/1983	Nữ	ĐH	Kế toán	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	12	CV0549	Phạm Thị Xiêm	20/8/1994	Nữ	ĐH	Kế toán tổng hợp	91	Phòng GD&ĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		TC2
3	5	13	CV0550	Bùi Văn Anh	16/10/1999	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	14	CV0551	Hoàng Thị Tuyết Ánh	24/4/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	15	CV0552	Phạm Văn Cảnh	24/9/1989	Nam	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	16	CV0553	Vũ Huy Cường	23/10/1987	Nam	ĐH	Kế Toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	17	CV0554	Đặng Quang Đơn	01/02/1995	Nam	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	18	CV0555	Nguyễn Thị Hạnh	23/11/1990	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	19	CV0556	Phan Thị Mỹ Hạnh	27/11/1986	Nữ	ĐH	Kế toán, phân tích và kiểm toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Miễn		TC2
3	5	20	CV0557	Đỗ Thị Thu Hiền	04/5/1990	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	21	CV0558	Phạm Thị Minh Hồng	01/10/1998	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	22	CV0559	Trần Ngọc Long	12/01/1999	Nam	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	23	CV0560	Nguyễn Ngọc Hương Ly	22/11/2000	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	24	CV0561	Đặng Thị Oanh	04/11/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	5	25	CV0562	Nguyễn Thái Sơn	15/12/1998	Nam	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	6	1	CV0563	Nguyễn Thị Thanh Thủy	17/9/1992	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	6	2	CV0564	Nguyễn Thị Kiều Trang	09/9/1997	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	6	3	CV0565	Trịnh Thu Trang	18/12/1993	Nữ	ĐH	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	6	4	CV0566	Thái Thị Vân	7/12/1994	Nữ	Ths	Kế toán	152	Phòng TC-KH huyện Phú Xuyên	Anh		TC2
3	6	5	CV0567	Khuất Thị Kim Anh	11/6/1984	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	6	CV0568	Lê Văn Bằng	18/02/1992	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	7	CV0569	Nguyễn Thiện Minh Đức	26/7/1992	Nam	Ths	Kinh tế	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	8	CV0570	Nguyễn Thị Thanh Dung	10/09/1996	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	9	CV0571	Tô Thị Ngọc Hà	09/12/1993	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	10	CV0572	Nguyễn Quốc Hải	03/12/1989	Nam	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	11	CV0573	Quách Thị Thu Hằng	17/7/1994	Nữ	Ths	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	6	12	CV0574	Khuất Thị Hồng	25/02/1993	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Miễn		TC2
3	6	13	CV0575	Phạm Thị Thu Hường	22/01/1996	Nữ	ĐH	Kinh tế	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	14	CV0576	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/11/1990	Nữ	Ths	Kinh tế	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	15	CV0577	Bùi Minh Khánh	19/10/1995	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	16	CV0578	Vũ Thị Kiều Loan	06/9/1997	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	17	CV0579	Vương Văn Lượng	01/8/1989	Nam	Ths	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Miễn		TC2
3	6	18	CV0580	Vũ Thùy Mai	07/12/1992	Nữ	Ths	Tài chính - Ngân hàng	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	19	CV0581	Cần Thị Kim Ngân	08/7/1998	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	20	CV0582	Đỗ Thị Kim Ngân	01/6/1997	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	21	CV0583	Phạm Thị Trang Nhung	10/3/1987	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	22	CV0584	Đỗ Thị Thảo	02/9/1989	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	23	CV0585	Bùi Thị Phương Thu	13/10/1997	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	24	CV0586	Lê Xuân Thu	15/02/1996	Nữ	ĐH	Kinh tế	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	25	CV0587	Nguyễn Thị Thu	05/9/1993	Nữ	ĐH	Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	26	CV0588	Kiều Thị Cẩm Vân	22/9/1985	Nữ	ĐH	Tài chính - Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	27	CV0589	Đinh Thị Yến	01/10/1991	Nữ	ĐH	Tài chính - Kế toán	166	Phòng TC-KH huyện Phúc Thọ	Anh		TC2
3	6	28	CV0590	Bùi Phương Anh	14/12/1999	Nữ	ĐH	Quản lý môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	29	CV0591	Nguyễn Văn Hiếu	08/10/1998	Nam	ĐH	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	30	CV0592	Trần Ngọc Lan Hương	20/8/1987	Nữ	Ths	Quản lý môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	31	CV0593	Vũ Thị Hương	26/02/1995	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	32	CV0594	Nguyễn Thị Huyền	27/12/1994	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	6	33	CV0595	Nguyễn Trung Kiên	16/12/1994	Nam	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	34	CV0596	Nguyễn Diệu Linh	4/02/1998	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	35	CV0597	Nguyễn Thị Mỹ Linh	26/11/1997	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	36	CV0598	Quản Thị Ngọc Linh	22/10/1997	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	37	CV0599	Phạm Quang Long	20/9/1991	Nam	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	38	CV0600	Nguyễn Minh Ngọc	23/9/1992	Nam	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	39	CV0601	Phạm Thị Thu Thảo	07/01/1994	Nữ	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	6	40	CV0602	Lê Anh Thơ	31/3/1998	Nữ	ĐH	Quản lý môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	7	1	CV0603	Nguyễn Thu Trang	11/7/1999	Nữ	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	7	2	CV0604	Nguyễn Văn Tuấn	13/5/1996	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	7	3	CV0605	Phạm Quốc Tuấn	10/12/1992	Nam	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	54	Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục BVMT Hà Nội, Sở TN&MT	Anh		TN
3	7	4	CV0606	Lương Thị Thùy Dương	06/6/1996	Nữ	ĐH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	84	Phòng TN&MT quận Ba Đình	Anh		TN
3	7	5	CV0607	Vũ Minh Lý	11/8/1993	Nam	ĐH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	84	Phòng TN&MT quận Ba Đình	Anh		TN
3	7	6	CV0608	Phạm Vũ Tiến	07/10/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	84	Phòng TN&MT quận Ba Đình	Anh		TN
3	7	7	CV0609	Đặng Trần Dũng	19/11/1994	Nam	ĐH	Quản lý tài nguyên và môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	7	8	CV0610	Nguyễn Thị Lan Hương	17/6/1989	Nữ	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	9	CV0611	Nguyễn Thị Ngọc Phương	05/8/1990	Nữ	ĐH	Kinh tế tài nguyên và Môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	10	CV0612	Đỗ Việt Thành	26/5/1995	Nam	ĐH	Quản lý tài nguyên và Môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	11	CV0613	Hà Văn Thới	18/3/1980	Nam	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh	CTB	TN
3	7	12	CV0614	Nguyễn Thị Trang	27/8/1989	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	13	CV0615	Nguyễn Mạnh Tùng	18/12/1993	Nam	ĐH	Quản lý môi trường	102	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Miễn		TN
3	7	14	CV0616	Nguyễn Quyền Anh	24/8/1999	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	15	CV0617	Phạm Tuấn Cường	05/6/1990	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	16	CV0618	Lê Thị Dung	23/8/1995	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	17	CV0619	Nguyễn Thị Thùy Linh	04/10/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	18	CV0620	Vương Đức Mạnh	22/8/1996	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	19	CV0621	Dương Trà My	18/9/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	20	CV0622	Nguyễn Hồng Nhung	21/11/1992	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	21	CV0623	Cao Như Quỳnh	02/7/1995	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	22	CV0624	Trần Thị Minh Thư	16/8/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	23	CV0625	Nguyễn Thanh Thủy	28/3/1997	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	24	CV0626	Lê Đình Toàn	28/8/1992	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	25	CV0627	Nguyễn Hà Trang	22/9/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	26	CV0628	Lương Anh Tú	20/10/1988	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	103	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	27	CV0629	Nguyễn Đức Anh	30/4/1998	Nam	ĐH	Luật	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	28	CV0630	Nguyễn Hà Đức Anh	29/11/1990	Nam	ĐH	Luật	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	29	CV0631	Phạm Duy Anh	18/10/1997	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	30	CV0632	Trần Thị Phương Anh	04/9/1997	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	31	CV0633	Trần Ninh Chi	10/10/1985	Nữ	ĐH	Địa chính	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	32	CV0634	Đào Thúy Linh	26/01/1985	Nữ	ĐH	Luật	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Miễn		TN

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
3	7	33	CV0635	Nguyễn Thị Thảo My	02/11/1996	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	34	CV0636	Đặng Thị Ngọc Thảo	24/02/2000	Nữ	ĐH	Luật	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	35	CV0637	Nguyễn Phương Thoa	20/10/1991	Nữ	ĐH	Luật	104	Phòng TN&MT quận Hoàn Kiếm	Anh		TN
3	7	36	CV0638	Nguyễn Quốc Anh	31/8/1997	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
3	7	37	CV0639	Nguyễn Thị Ngọc Lan	07/02/1993	Nữ	Ths	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
3	7	38	CV0640	Đặng Tùng Linh	17/9/1992	Nam	Ths	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh	HTNV	TN
3	7	39	CV0641	Nguyễn Thị Mai Lương	18/9/1996	Nữ	ĐH	Khoa học Môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
3	7	40	CV0642	Nguyễn Bảo Ngọc	25/4/1997	Nam	ĐH	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	1	CV0643	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/12/1995	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	2	CV0644	Lê Kỳ Sơn	15/12/1996	Nam	ĐH	Khoa học Môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	3	CV0645	Nguyễn Đức Thanh	15/10/1996	Nam	ĐH	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	4	CV0646	Nguyễn Xuân Thành	26/8/1995	Nam	ĐH	Khoa học môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	5	CV0647	Phạm Văn Tiến	17/02/1987	Nam	ĐH	Môi Trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	6	CV0648	Nguyễn Thị Huyền Trang	18/7/1999	Nữ	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	7	CV0649	Đặng Quốc Văn	29/9/1998	Nam	ĐH	Môi Trường	141	Phòng TN&MT huyện Gia Lâm	Anh		TN
4	1	8	CV0650	Nguyễn Hoàng An	30/01/1994	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	9	CV0651	Cao Ngọc Ánh	18/10/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	10	CV0652	Cần Mạnh Cường	17/12/1989	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	11	CV0653	Đặng Cao Dũng	04/7/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	12	CV0654	Trần Vương Hải	19/4/1999	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	13	CV0655	Nguyễn Xuân Hoàng	18/10/1994	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	14	CV0656	Nguyễn Thị Mai Linh	23/11/1995	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	15	CV0657	Nguyễn Văn Luận	23/8/1991	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	16	CV0658	Nguyễn Hồng Ngọc	17/02/1995	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	1	17	CV0659	Nguyễn Minh Phúc	25/10/1993	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	18	CV0660	Tạ Thị Bích Phượng	15/10/1995	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	19	CV0661	Nguyễn Hữu Quỳnh	05/8/1992	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	20	CV0662	Phạm Văn Thành	05/11/1987	Nam	Ths	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	21	CV0663	Nguyễn Thị Thứ	10/01/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	22	CV0664	Bùi Trung Thuật	25/01/1992	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	23	CV0665	Phí Văn Trường	24/8/1993	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh		TN
4	1	24	CV0666	Phạm Quốc Việt	24/3/1993	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	144	Phòng TN&MT huyện Hoài Đức	Anh	SQDB	TN
4	1	25	CV0667	Nguyễn Thị Ngọc Anh	06/11/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	26	CV0668	Hoàng Văn Bổng	30/8/1984	Nam	ĐH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	27	CV0669	Khương Minh Đức	22/12/1995	Nam	ĐH	Trắc địa bản đồ	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	28	CV0670	Phạm Thu Hiền	07/9/1988	Nữ	Ths	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	29	CV0671	Nguyễn Văn Hùng	20/4/1992	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	30	CV0672	Phạm Như Loan	01/3/1999	Nữ	ĐH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	31	CV0673	Đặng Thị Mai	20/9/1992	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	32	CV0674	Nguyễn Hải Nam	10/9/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	33	CV0675	Trần Thị Ánh Nguyệt	15/12/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	1	34	CV0676	Nguyễn Viết Quân	03/12/1994	Nam	Ths	Địa chính	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	1	CV0677	Đỗ Thị Quyên	15/01/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	2	CV0678	Nguyễn Thị Thảo	18/7/1990	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh	CBB	TN
4	2	3	CV0679	Vũ Thị Thủy	10/3/1995	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	163	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	4	CV0680	Đặng Ngọc Anh	06/9/1999	Nữ	ĐH	Luật	164	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	5	CV0681	Phạm Hồng Đức	24/9/1994	Nam	ĐH	Luật	164	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	6	CV0682	Nguyễn Phú Hiệp	05/3/1999	Nam	ĐH	Luật	164	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Nga		TN
4	2	7	CV0683	Đỗ Thị Phượng	11/6/2000	Nữ	ĐH	Luật	164	Phòng TN&MT huyện Phúc Thọ	Anh		TN
4	2	8	CV0684	Lê Minh Anh	06/6/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh		TN
4	2	9	CV0685	Nguyễn Thành Đạt	19/8/1998	Nam	ĐH	Trắc địa bản đồ	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh		TN
4	2	10	CV0686	Lê Thị Bích Ngọc	31/12/1990	Nữ	ĐH	Luật	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh		TN

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	2	11	CV0687	Trần Ngọc Thanh	02/7/1981	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh	HTNV	TN
4	2	12	CV0688	Đỗ Phương Trang	14/10/1999	Nữ	ĐH	Luật	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh		TN
4	2	13	CV0689	Nguyễn Hà Trang	26/4/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	172	Phòng TN&MT huyện Sóc Sơn	Anh		TN
4	2	14	CV0690	Nguyễn Phương Anh	19/9/1999	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	24	Văn phòng, Sở KH&CN	Anh		TP
4	2	15	CV0691	Vũ Xuân Hân	11/9/1984	Nam	ĐH	Luật	24	Văn phòng, Sở KH&CN	Miễn		TP
4	2	16	CV0692	Bùi Đan Linh	29/12/1998	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	24	Văn phòng, Sở KH&CN	Anh		TP
4	2	17	CV0693	Hoàng Minh Đức	01/5/1997	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	18	CV0694	Nguyễn Văn Hằng	15/7/2000	Nữ	ĐH	Luật	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	19	CV0695	Nông Thị Thanh Hường	28/01/2000	Nữ	ĐH	Luật	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh	DTTS	TP
4	2	20	CV0696	Chu Đình Linh	05/4/1994	Nam	Ths	Luật	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	21	CV0697	Đặng Nhật Minh	09/9/2000	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	22	CV0698	Đinh Bảo Thư	06/11/1982	Nữ	ĐH	Kinh tế xây dựng	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	23	CV0699	Nguyễn Thanh Vân	27/5/1990	Nữ	Ths	Luật học	65	Phòng Pháp chế, Sở Xây dựng	Anh		TP
4	2	24	CV0700	Nguyễn Thị Kim Anh	05/10/1998	Nữ	ĐH	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	2	25	CV0701	Phạm Tuấn Cường	13/7/1995	Nam	Ths	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	1	CV0702	Phạm Văn Độ	30/5/1990	Nam	ĐH	Chính trị học	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	2	CV0703	Phạm Thị Thu Hà	06/01/1999	Nữ	ĐH	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	3	CV0704	Cao Thị Hồng	10/2/1995	Nữ	ĐH	Chính trị học	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	4	CV0705	Đinh Ngọc Huyền	13/12/1999	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	5	CV0706	Đặng Quang Linh	20/8/2000	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	3	6	CV0707	Phạm Khánh Linh	15/5/2000	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	7	CV0708	Mai Văn Minh	16/8/1988	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	8	CV0709	Nguyễn Quang Minh	14/6/1999	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	9	CV0710	Nguyễn Lan Nhi	15/02/2000	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	10	CV0711	Hoàng Nguyên Phương	24/4/1997	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	11	CV0712	Đặng Thúy Quỳnh	08/9/2000	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	12	CV0713	Nguyễn Hồng Sơn	16/9/1996	Nam	Ths	Luật kinh tế	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	13	CV0714	Phạm Hoàng Anh Thái	16/11/1995	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	14	CV0715	Nguyễn Đình Chiến	03/11/1997	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh	HTNV	TP
4	3	15	CV0716	Nguyễn Huyền Trang	18/3/1993	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh	CBB	TP
4	3	16	CV0717	Tạ Ngọc Mai Trang	12/3/2000	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	17	CV0718	Đỗ Minh Tú	15/01/1997	Nam	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	18	CV0719	Đặng Vũ Việt	5/5/1996	Nam	ĐH	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	19	CV0720	Nguyễn Thị Hải Yến	04/8/1982	Nữ	ĐH	Luật	80	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TP
4	3	20	CV0721	Hà Minh Chung	05/5/2000	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	3	21	CV0722	Dương Ngọc Hưng	20/5/1993	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	3	22	CV0723	Trương Đức Lai	04/9/1990	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh	DTTS	TP

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	3	23	CV0724	Bùi Thị Luyến	30/3/1993	Nữ	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	3	24	CV0725	Trần Bá Thọ	03/12/1992	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	3	25	CV0726	Lương Thị Thuý	27/6/1992	Nữ	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Trung		TP
4	4	1	CV0727	Hoàng Thị Bảo Trang	29/01/1991	Nữ	Ths	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	4	2	CV0728	Nguyễn Đức Trung	15/4/1996	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	4	3	CV0729	Nguyễn Chí Tùng	31/5/1994	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	4	4	CV0730	Vũ Tuấn Việt	01/5/1999	Nam	ĐH	Luật	105	Phòng Tư pháp quận Hoàn Kiếm	Anh		TP
4	4	5	CV0731	Nguyễn Viết Đức	22/7/1978	Nam	Ths	Luật Kinh tế	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Anh		TP
4	4	6	CV0732	An Thị Hằng	28/01/1987	Nữ	ĐH	Luật	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Anh		TP
4	4	7	CV0733	Lê Thị Loan	07/9/1998	Nữ	ĐH	Luật học	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Anh		TP
4	4	8	CV0734	Nguyễn Thanh Quý	11/3/1997	Nữ	ĐH	Luật	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Anh		TP
4	4	9	CV0735	Nguyễn Trường Sơn	30/3/1998	Nam	ĐH	Luật	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Anh		TP
4	4	10	CV0736	Đỗ Phạm Ngọc Yến	06/9/1987	Nữ	ĐH	Luật	125	Phòng Tư pháp huyện Đan Phượng	Trung		TP
4	4	11	CV0737	Nguyễn Thị Lan Anh	06/11/1999	Nữ	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	12	CV0738	Ngô Ích Hiệp	10/8/1978	Nam	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	13	CV0739	Hoàng Phú Hưng	15/01/1997	Nam	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	14	CV0740	Nguyễn Anh Hường	04/8/1997	Nam	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	15	CV0741	Vương Lê Ngọc Liên	02/3/1997	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	16	CV0742	Hoàng Trang Linh	04/7/2000	Nữ	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	17	CV0743	Nguyễn Thị Huyền Ngọc	12/12/1999	Nữ	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	18	CV0744	Trần Thị Ngọc	19/6/1999	Nữ	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh		TP
4	4	19	CV0745	Đinh Anh Thiện	21/9/1994	Nam	ĐH	Luật	137	Phòng Tư pháp huyện Đông Anh	Anh	DTTS	TP
4	4	20	CV0746	Trần Thị Lan Anh	12/11/2000	Nữ	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	4	21	CV0747	Lê Việt Hà	12/9/1990	Nam	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	4	22	CV0748	Võ Thu Hằng	27/6/1999	Nữ	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	4	23	CV0749	Nguyễn Minh Huy	29/9/2000	Nam	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	4	24	CV0750	Phạm Diệu Linh	10/9/1996	Nữ	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh	DTTS	TP

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	4	25	CV0751	Phạm Nhật Linh	27/3/1989	Nữ	ĐH	Luật Kinh Doanh	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	5	1	CV0752	Vũ Thị Nga	19/7/1997	Nữ	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	5	2	CV0753	Hoàng Ngọc Tân	14/02/1981	Nam	ĐH	Luật dân sự	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	5	3	CV0754	Bùi Đức Thành	05/5/1997	Nam	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh		TP
4	5	4	CV0755	Hà Thị Vang	04/3/1998	Nữ	ĐH	Luật	138	Phòng Tư pháp huyện Gia Lâm	Anh	DTTS	TP
4	5	5	CV0756	Nguyễn Thị Mai Anh	20/10/1990	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	6	CV0757	Nguyễn Thị Hằng	12/12/2000	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Trung		TP
4	5	7	CV0758	Nguyễn Việt Hùng	28/7/2000	Nam	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh	DTTS	TP
4	5	8	CV0759	Trịnh Thị Hường	20/9/1987	Nữ	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	9	CV0760	Nguyễn Thị Thu Huyền	22/3/1995	Nữ	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	10	CV0761	Lê Minh Ngọc	15/01/1996	Nữ	ĐH	Luật học	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Miễn		TP
4	5	11	CV0762	Lê Thị Bích Ngọc	01/4/1992	Nữ	ĐH	Luật học	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Miễn		TP
4	5	12	CV0763	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	28/9/1997	Nữ	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	13	CV0764	Nguyễn Thùy Trang	09/10/1997	Nữ	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	14	CV0765	Nguyễn Văn Tuấn	08/11/1992	Nam	ĐH	Luật	177	Phòng Tư pháp huyện Ứng Hòa	Anh		TP
4	5	15	CV0766	Lưu Thị Ngọc Anh	11/02/1979	Nữ	ĐH	Tin học	36	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		TT
4	5	16	CV0767	Đặng Thị Nhung	29/11/1987	Nữ	ĐH	Tin học ứng dụng	36	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		TT
4	5	17	CV0768	Bùi Thu Phương	10/5/2000	Nữ	ĐH	Luật	37	Phòng HC-TH, Chi cục thủy lợi và PC thiên tai, Sở NN&PTNT	Anh		TT
4	5	18	CV0769	Nguyễn Thanh Bình	20/5/1988	Nữ	ĐH	Khoa học máy tính	46	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh	CĐCĐ	TT
4	5	19	CV0770	Kim Thị Thùy Hương	02/7/1996	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin	46	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TT
4	5	20	CV0771	Nguyễn Đình Minh	30/11/1991	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	46	Phòng Hành chính tổ chức, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TT
4	5	21	CV0772	Dương Mạnh Đạt	19/11/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật điện tử viễn thông	58	Phòng Bưu chính - Viễn thông, Sở TT&TT	Anh		TT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	5	22	CV0773	Trần Văn Hải	18/01/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	58	Phòng Bưu chính - Viễn thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	5	23	CV0774	Bùi Trọng Hoàng	17/5/1997	Nam	ĐH	Điện tử viễn thông	58	Phòng Bưu chính - Viễn thông, Sở TT&TT	Miễn		TT
4	5	24	CV0775	Nguyễn Thị Hanh	16/7/1991	Nữ	Ths	Lý luận Văn học	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	5	25	CV0776	La Thị Hiền	30/8/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh	DTTS	TT
4	6	1	CV0777	Khuất Thị Lan Hương	18/9/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	2	CV0778	Dương Bảo Ngọc	19/3/1986	Nữ	ĐH	Phát hành xuất bản phẩm	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	3	CV0779	Đỗ Lan Phương	28/8/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	4	CV0780	Nguyễn Quỳnh Trang	14/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm ngữ văn	59	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	5	CV0781	Vương Thị Long	20/6/1988	Nữ	ĐH	Báo chí	60	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	6	CV0782	Tô Ngọc Anh Minh	28/3/1993	Nam	ĐH	Báo chí	60	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	7	CV0783	Vũ Thùy Trang	26/2/1994	Nữ	ĐH	Báo chí	60	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Miễn		TT
4	6	8	CV0784	Trần Huyền Vy	21/02/1997	Nữ	ĐH	Báo chí	60	Phòng Báo chí - Xuất bản - Truyền thông, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	9	CV0785	Đặng Thu Thùy	16/11/1995	Nữ	ĐH	Quan hệ công chúng và truyền thông	61	Phòng Thông tin điện tử, Sở TT&TT	Anh		TT
4	6	10	CV0786	Nguyễn Thảo Anh	05/5/1993	Nữ	ĐH	Công tác xã hội	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	11	CV0787	Kiều Tường Chi	30/01/2000	Nữ	ĐH	Luật	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	6	12	CV0788	Tạ Thùy Dương	05/10/1994	Nữ	ĐH	Địa lý du lịch và Du lịch sinh thái	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	13	CV0789	Phạm Thị Hương	02/4/1992	Nữ	Ths	Quản lý văn hóa	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	14	CV0790	Lê Thu Lam	18/9/1999	Nữ	ĐH	Luật	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	15	CV0791	Đỗ Thị Lệ	09/6/1995	Nữ	ĐH	Quản lý nhà nước	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	16	CV0792	Lê Thị Thuý Linh	18/5/1997	Nữ	ĐH	Bảo hộ lao động	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	17	CV0793	Mai Bích Loan	05/01/1999	Nữ	ĐH	Luật	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	18	CV0794	Nguyễn Anh Minh	05/02/1998	Nam	ĐH	Công tác xã hội	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	19	CV0795	Nguyễn Thị Băng Tâm	04/11/1999	Nữ	ĐH	Quản lý văn hóa	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	20	CV0796	Bùi Thị Thu Trang	22/10/1986	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	21	CV0797	Hà Thị Trọng	10/10/1996	Nữ	ĐH	Bảo hộ lao động	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		TT
4	6	22	CV0798	Lò Văn Tuyến	18/8/1996	Nam	ĐH	Du lịch	79	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh	DTTS	TT
4	6	23	CV0799	Vũ Diệp Anh	11/7/1999	Nữ	ĐH	Quản lý văn hóa	85	Phòng VHTT quận Ba Đình	Anh		TT
4	6	24	CV0800	Lê Hữu Hoa	03/01/1994	Nam	ĐH	Quản lý Văn hóa	85	Phòng VHTT quận Ba Đình	Anh	HTNV	TT
4	6	25	CV0801	Dương Thùy Linh	21/6/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Văn hóa	85	Phòng VHTT quận Ba Đình	Anh		TT
4	6	26	CV0802	Lê Bích Vượng	13/8/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Văn hóa	85	Phòng VHTT quận Ba Đình	Anh		TT
4	6	27	CV0803	Đặng Văn Diện	27/6/1983	Nam	ĐH	Báo chí	108	Phòng VHTT quận Hoàn Kiếm	Anh		TT
4	6	28	CV0804	Trần Bảo Khánh	30/10/1994	Nam	ĐH	Báo chí	108	Phòng VHTT quận Hoàn Kiếm	Anh		TT
4	6	29	CV0805	Chung Thùy Linh	10/10/1991	Nữ	Ths	Báo chí	108	Phòng VHTT quận Hoàn Kiếm	Anh		TT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	6	30	CV0806	Nguyễn Đức Cảnh	20/9/1985	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	169	VP HĐND và UBND huyện Sóc Sơn	Anh	CTB	TT
4	6	31	CV0807	Đỗ Thị Thảo	27/5/1985	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin	169	VP HĐND và UBND huyện Sóc Sơn	Anh		TT
4	6	32	CV0808	Phan Hải Anh	31/3/1989	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	33	CV0809	Nguyễn Thị Bích Hương	07/5/1986	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	34	CV0810	Nguyễn Thị Thanh Huyền	02/9/1999	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	35	CV0811	Lê Thanh Long	20/02/1995	Nam	ĐH	Lưu trữ học	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	36	CV0812	Nguyễn Thị Ngọc Mai	01/9/1999	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	37	CV0813	Phùng Thành Nam	05/10/1998	Nam	ĐH	Luật kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	38	CV0814	Nguyễn Thị Ngà	04/08/1981	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	1	Ban Tiếp Công dân TP	Miền		TTR
4	6	39	CV0815	Nguyễn Kim Anh	11/02/1999	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	6	40	CV0816	Nguyễn Quang Đạo	19/5/1990	Nam	ĐH	Luật kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	1	CV0817	Đỗ Tuấn Hoàng	22/12/1999	Nam	ĐH	Luật kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	2	CV0818	Nguyễn Quang Huy	06/11/1996	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	3	CV0819	Trần Huyền Thanh	20/10/2000	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	4	CV0820	Nguyễn Mạnh Tường	11/8/2000	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	5	CV0821	Lê Hải Vân	12/8/1998	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	6	CV0822	Hoàng Quang Vinh	10/01/1990	Nam	ĐH	Luật kinh tế	2	Ban Tiếp Công dân TP	Anh	DTTS	TTR
4	7	7	CV0823	Đỗ Hải Anh	16/03/1999	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	8	CV0824	Nguyễn Thị Mỹ Anh	02/9/2000	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	9	CV0825	Hà Quang Bách	06/11/2000	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	10	CV0826	Trần Tiến Đạt	8/7/1999	Nam	ĐH	Luật kinh doanh	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	11	CV0827	Nguyễn Thị Thùy Dung	11/9/2000	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	12	CV0828	Nguyễn Trung Dũng	06/6/1990	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh	SQDB	TTR
4	7	13	CV0829	Triệu Văn Hiệp	16/7/2000	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	14	CV0830	Nguyễn Quang Hiếu	15/11/1998	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	15	CV0831	Nguyễn Quang Học	20/12/1989	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	16	CV0832	Triệu Tuấn Huy	08/5/1999	Nam	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	7	17	CV0833	Lý Vương Khanh	17/3/2000	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh	DTTS	TTR
4	7	18	CV0834	Trần Tuyết Linh	10/6/1989	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	19	CV0835	Nguyễn Khánh Ly	21/12/2000	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	20	CV0836	Đặng Thương Thương	20/10/1991	Nữ	Ths	Luật học	3	Ban Tiếp Công dân TP	Anh		TTR
4	7	21	CV0837	Nguyễn Dương Diệu Thúy	08/7/1997	Nữ	ĐH	Luật	3	Ban Tiếp Công dân TP	Miễn		TTR
4	7	22	CV0838	Nguyễn Việt Anh	30/10/1990	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	23	CV0839	Mai Đức Bảy	10/11/1997	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	24	CV0840	Cần Văn Giáp	21/01/1990	Nam	ĐH	Xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	25	CV0841	Trần Xuân Hân	06/01/1984	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	26	CV0842	Nguyễn Quang Học	04/4/1990	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	27	CV0843	Bùi Sỹ Huân	18/9/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	28	CV0844	Nguyễn Vũ Huy	08/11/1997	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	29	CV0845	Hoàng Văn Kết	08/5/1989	Nam	ĐH	Xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	30	CV0846	Lê Xuân Lượng	03/02/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	31	CV0847	Hồ Thị Minh Nguyệt	21/01/1997	Nữ	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	32	CV0848	Nguyễn Đình Phong	12/7/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	33	CV0849	Đặng Thành Trung	25/02/1985	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	10	Phòng Tham mưu tổng hợp, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
4	7	34	CV0850	Phạm Tuấn Hưng	6/7/1999	Nam	ĐH	Logistics và vận tải đa phương thức	11	Phòng Thanh tra HC, Thanh tra sở GTVT	Anh		TTR
4	7	35	CV0851	Vũ Thị Hằng	15/11/1987	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
4	7	36	CV0852	Kiều Thu Huyền	02/4/1998	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
4	7	37	CV0853	Bùi Ngọc Mai	02/12/1997	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
4	7	38	CV0854	Nguyễn Ngọc Minh	09/4/1983	Nam	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
4	7	39	CV0855	Phùng Huyền Mỹ	10/8/2000	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
4	7	40	CV0856	Vũ Thị Nhung	22/4/1986	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
5	1	1	CV0857	Phạm Thị Minh Tâm	05/10/1990	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
5	1	2	CV0858	Chu Thị Thu Thảo	11/7/1991	Nữ	ĐH	Kế toán	12	Đội Thanh tra GTVT huyện Ba Vì	Anh		TTR
5	1	3	CV0859	Nguyễn Thị Yến	04/02/1990	Nữ	ĐH	Luật	13	Đội Thanh tra GTVT thị xã Sơn Tây	Anh		TTR
5	1	4	CV0860	Nguyễn Duy Anh	25/5/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	14	Đội Thanh tra GTVT huyện Ứng Hòa	Anh		TTR
5	1	5	CV0861	Nguyễn Huy Dương	20/01/1989	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	14	Đội Thanh tra GTVT huyện Ứng Hòa	Anh		TTR
5	1	6	CV0862	Nguyễn Văn Nghĩa	07/01/1978	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	14	Đội Thanh tra GTVT huyện Ứng Hòa	Anh		TTR
5	1	7	CV0863	Nguyễn Thế Hiệp	23/8/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	15	Đội Thanh tra GTVT huyện Chương Mỹ	Anh		TTR
5	1	8	CV0864	Nguyễn Nam Quang	14/01/1999	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	15	Đội Thanh tra GTVT huyện Chương Mỹ	Anh		TTR
5	1	9	CV0865	Vũ Văn Bảo	01/8/1992	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	10	CV0866	Nguyễn Văn Bình	10/10/1993	Nam	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	11	CV0867	Bùi Thị Hạnh	7/11/1999	Nữ	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Trung	DTTS	TTR
5	1	12	CV0868	Trần Xuân Hưng	08/10/1982	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	13	CV0869	Nguyễn Đức Kha	23/02/1977	Nam	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh	QNCNP V	TTR
5	1	14	CV0870	Trần Đức Khánh	12/7/1998	Nam	ĐH	Kinh tế vận tải	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	15	CV0871	Nguyễn Bá Kiên	20/5/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	1	16	CV0872	Lê Đình Linh	16/7/1993	Nam	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	17	CV0873	Đàm Thắng Long	19/8/1996	Nam	ĐH	Luật quốc tế	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	18	CV0874	Lê Minh Phương	17/3/1997	Nữ	Ths	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	19	CV0875	Đỗ Công Thương	23/9/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	20	CV0876	Nguyễn Thị Thu Trang	30/9/1991	Nữ	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Miễn		TTR
5	1	21	CV0877	Đặng Minh Tuấn	20/01/1997	Nam	ĐH	Luật	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	22	CV0878	Đỗ Quốc Tuấn	29/3/1993	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	23	CV0879	Thân Văn Tuấn	01/4/1979	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	16	Đội Thanh tra GTVT huyện Mê Linh	Anh		TTR
5	1	24	CV0880	Nguyễn Thị Hiền	26/01/1992	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin	17	Đội Thanh tra GTVT huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	1	25	CV0881	Lê Thành Thương	06/7/1989	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	17	Đội Thanh tra GTVT huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	1	26	CV0882	Đỗ Thị Thanh Thủy	27/9/1987	Nữ	ĐH	Khoa học máy tính	17	Đội Thanh tra GTVT huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	1	27	CV0883	Tăng Trần Tiến	26/9/1987	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin	17	Đội Thanh tra GTVT huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	1	28	CV0884	Nguyễn Tuấn Anh	26/10/1994	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	29	CV0885	Nguyễn Thị Huệ Chi	27/6/1997	Nữ	ĐH	Luật	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	30	CV0886	Nguyễn Quang Cường	05/02/1989	Nam	Ths	Luật	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	31	CV0887	Vũ Hoàng Hiệp	22/8/1998	Nam	ĐH	Luật	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	32	CV0888	Trương Văn Long	05/7/1995	Nam	ĐH	Luật	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	33	CV0889	Nguyễn Thị Hồng Nhung	07/9/1991	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	1	34	CV0890	Nguyễn Đức Thảo	19/9/1999	Nam	ĐH	Luật	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh	DTTS	TTR
5	2	1	CV0891	Bùi Văn Tín	09/5/1989	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	2	2	CV0892	Trần Mạnh Toàn	02/02/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	2	3	CV0893	Nguyễn Quang Vinh	07/6/1990	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	18	Đội Thanh tra GTVT huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	2	4	CV0894	Lê Đức Anh	22/01/1999	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19	Đội Thanh tra GTVT huyện Mỹ Đức	Anh	CTB	TTR
5	2	5	CV0895	Trần Huy Cường	17/8/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19	Đội Thanh tra GTVT huyện Mỹ Đức	Anh		TTR
5	2	6	CV0896	Nguyễn Văn Tùng	04/4/1988	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật XD cầu đường bộ	19	Đội Thanh tra GTVT huyện Mỹ Đức	Anh		TTR
5	2	7	CV0897	Trần Tuấn Hưng	20/11/1993	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	Đội Thanh tra GTVT đường bộ	Anh		TTR
5	2	8	CV0898	Lưu Quang Luân	20/9/1989	Nam	Ths	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	Đội Thanh tra GTVT đường bộ	Anh		TTR
5	2	9	CV0899	Phùng Chi Anh	21/12/1999	Nữ	ĐH	Bảo hộ lao động	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	10	CV0900	Vương Tuấn Anh	13/02/1995	Nam	ĐH	Công nghệ KT điều khiển và tự động hóa	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	11	CV0901	Vũ Văn Duy	01/01/1983	Nam	ĐH	Điện	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	12	CV0902	Nguyễn Thị Thanh Ngân	02/4/1988	Nữ	Ths	Kỹ thuật điện tử	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	13	CV0903	Đỗ Đức Thắng	07/01/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật cơ điện tử	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	14	CV0904	Nguyễn Công Thành	10/7/1998	Nam	ĐH	Công nghệ KT điện, điện tử	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh		TTR
5	2	15	CV0905	Nguyễn Văn Trường	23/3/1989	Nam	ĐH	Kỹ thuật Điện, điện tử	28	Thanh tra sở, Sở Lao động TB&XH	Anh	CĐCĐ	TTR
5	2	16	CV0906	Trần Thị Yến	27/7/1994	Nữ	ĐH	Thú y	52	Phòng Thanh tra Pháp chế, Chi cục chăn nuôi và thú y, Sở NN&PTNT	Anh		TTR
5	2	17	CV0907	Nguyễn Thị Quyên	31/3/1998	Nữ	ĐH	Quản trị doanh nghiệp	71	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	2	18	CV0908	Đàm Quang Trung	14/02/1992	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp	71	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Miễn		TTR
5	2	19	CV0909	Phạm Gia Vinh	21/12/1994	Nam	ĐH	Quản trị doanh nghiệp	71	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh	CTB	TTR
5	2	20	CV0910	Đào Lan Anh	10/6/1998	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	2	21	CV0911	Bùi Nam	Giang	28/11/1991	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	2	22	CV0912	Vũ Thị	Quý	23/01/1984	Nữ	ĐH	Thủy lợi	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	2	23	CV0913	Trần Phương	Thảo	08/3/1991	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	2	24	CV0914	Lê Thu	Trang	08/5/1990	Nữ	ĐH	Tài chính	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	2	25	CV0915	Nguyễn Văn	Vĩnh	14/6/1987	Nam	Ths	Kỹ thuật tài nguyên nước	72	Văn phòng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	1	CV0916	Vũ Minh	Bách	28/9/1997	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	2	CV0917	Nguyễn Hùng	Cường	09/9/1992	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	3	CV0918	Trần Văn	Dũng	21/7/1997	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	4	CV0919	Đào Quý	Dương	02/12/1993	Nam	ĐH	Địa chính (Quản lý đất đai)	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	5	CV0920	Phạm Văn	Duy	29/11/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	6	CV0921	Phan Anh	Giáp	12/02/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh	CBB	TTR
5	3	7	CV0922	Nguyễn Ngọc	Hùng	28/9/1993	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	8	CV0923	Phạm Duy	Hưng	18/02/1995	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	9	CV0924	Phạm Đức	Lộc	20/4/1995	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	10	CV0925	Vũ Thị Thanh	Mai	09/02/1986	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	11	CV0926	Nghiêm Minh	Phú	19/01/1991	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Miễn		TTR
5	3	12	CV0927	Nguyễn Tuấn	Phương	09/4/1992	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	13	CV0928	Trương Văn	Tân	23/6/1997	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh	CBB	TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	3	14	CV0929	Nguyễn Hữu Thành	26/7/1999	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	15	CV0930	Kim Thị Thu Trang	23/8/1992	Nữ	Ths	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	16	CV0931	Ngô Minh Tuấn	14/02/1995	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	17	CV0932	Phạm Đình Văn	21/3/1984	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	73	Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Thành phố	Anh	HTNV	TTR
5	3	18	CV0933	Nguyễn Trung Dũng	27/7/1978	Nam	ĐH	Quy hoạch và quản lý Giao thông vận tải đô thị	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	19	CV0934	Nguyễn Hồng Dương	06/5/1993	Nam	ĐH	Xây dựng Cầu đường bộ	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	20	CV0935	Đoàn Trường Giang	13/4/1993	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật XD cầu đường bộ	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	21	CV0936	Đỗ Xuân Huy	28/7/1996	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	22	CV0937	Phan Ngọc Linh	05/8/1994	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	23	CV0938	Đỗ Hằng Nga	29/10/1992	Nữ	ĐH	Kinh tế xây dựng công trình giao thông	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	3	24	CV0939	Đào Minh Phương	24/9/1984	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh	CTB	TTR
5	3	25	CV0940	Phạm Bảo Thắng	28/9/1992	Nam	ĐH	Xây dựng	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh	CTB	TTR
5	4	1	CV0941	Nguyễn Minh Thành	07/02/1994	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	4	2	CV0942	Lê Anh Tuấn	26/8/1990	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	4	3	CV0943	Leo Anh Tuấn	02/3/1999	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng công trình giao thông	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh	DTTS	TTR
5	4	4	CV0944	Lê Duy Tùng	30/4/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình	74	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra, Thanh tra Thành phố	Anh		TTR
5	4	5	CV0945	Vũ Gia Bách	11/8/1996	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng	97	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	6	CV0946	Hoàng Năm Thảo	04/4/1984	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	97	Thanh tra quận Cầu Giấy	Miễn		TTR
5	4	7	CV0947	Lê Thị Minh Anh	13/12/1991	Nữ	Ths	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	8	CV0948	Nguyễn Hoàng Anh	05/05/1993	Nam	ĐH	Tài chính	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	9	CV0949	Trần Linh Chi	18/6/1997	Nữ	Ths	Tài chính	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Miễn		TTR
5	4	10	CV0950	Dương Khắc Đông	15/10/1994	Nam	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	11	CV0951	Hà Thị Thanh Dung	09/4/1991	Nữ	Ths	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	12	CV0952	Nguyễn Thị Hà Linh	22/5/1990	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	13	CV0953	Hà Thảo Ngân	05/12/1997	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	14	CV0954	Nguyễn Minh Tâm	20/12/1998	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	15	CV0955	Nguyễn Hồng Uyên	25/10/1999	Nữ	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	98	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	16	CV0956	Phạm Văn Bình	01/12/1997	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	17	CV0957	Ngô Chí Cường	23/2/1995	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	18	CV0958	Hoàng Minh Dôn	24/6/1997	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh	DTTS	TTR
5	4	19	CV0959	Nguyễn Trường Giang	11/9/1996	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	20	CV0960	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/11/1997	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	21	CV0961	Nguyễn Minh Hiếu	03/4/1999	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	22	CV0962	Trần Thu Huyền	05/02/1998	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	4	23	CV0963	Bùi Huệ Ngọc Mai	22/3/1992	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	24	CV0964	Hoàng Thị Đan Phương	12/5/1996	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	4	25	CV0965	Trần Mai Phương	01/01/2000	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	1	CV0966	Lương Hùng Quyền	14/4/2000	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	2	CV0967	Nguyễn Thế Thanh	17/4/1993	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	3	CV0968	Phạm Duy Thành	13/11/1998	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	4	CV0969	Phan Thị thu Thủy	11/2/1995	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	5	CV0970	Nguyễn Tiến Tiến	07/7/1996	Nam	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	6	CV0971	Cần Linh Trang	04/9/1998	Nữ	ĐH	Luật	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	7	CV0972	Phạm Tuấn Vương	14/02/1998	Nam	ĐH	Luật học	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	8	CV0973	Vũ Thị Hải Yến	03/7/1994	Nữ	ĐH	Luật học	99	Thanh tra quận Cầu Giấy	Anh		TTR
5	5	9	CV0974	Trần Việt Anh	01/10/1992	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	10	CV0975	Trần Trung Kiên	21/3/1995	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	11	CV0976	Nguyễn Đức Minh	24/11/1999	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	12	CV0977	Nguyễn Văn Sơn	10/3/1990	Nam	ĐH	Hành chính học	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	13	CV0978	Nguyễn Huy Thế	26/10/1997	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	14	CV0979	Đỗ Đức Thiện	11/7/1998	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	15	CV0980	Đinh Việt Trung	27/7/1994	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước	151	VP HĐND và UBND huyện Phú Xuyên	Anh		TTR
5	5	16	CV0981	Hoàng Thị An	14/12/1990	Nữ	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	5	17	CV0982	Nguyễn Văn Hậu	19/08/1996	Nam	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh	HTNV	TTR
5	5	18	CV0983	Hoàng Mạnh Hùng	19/6/1991	Nam	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	5	19	CV0984	Nguyễn Bá Hùng	25/10/1980	Nam	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	5	20	CV0985	Trịnh Thị Xuân Liễu	24/01/1999	Nữ	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	5	21	CV0986	Nguyễn Quyết Thắng	12/01/1989	Nam	ĐH	Luật học	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Anh		TTR
5	5	22	CV0987	Nguyễn Thu Thủy	21/9/1999	Nữ	ĐH	Luật	159	Thanh tra huyện Phúc Thọ	Trung		TTR
5	5	23	CV0988	Nguyễn Kim Hoàng	07/01/1990	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR
5	5	24	CV0989	Trần Nguyễn Hùng	20/11/1978	Nam	ĐH	Luật kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR
5	5	25	CV0990	Trần Văn Ngành	19/7/1976	Nam	ĐH	Luật kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR
5	6	1	CV0991	Trương Đức Quỳnh	25/7/1983	Nam	ĐH	Luật kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR
5	6	2	CV0992	Nguyễn Văn Tuấn	05/9/1993	Nam	ĐH	Luật kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	6	3	CV0993	Nguyễn Thị Yến	21/12/1989	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	175	Thanh tra huyện Thanh Oai	Anh		TTR
5	6	4	CV0994	Nguyễn Tuấn Anh	28/10/1999	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	5	CV0995	Trần Tuấn Dũng	10/5/1998	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	6	CV0996	Bùi Thị Hiền	03/02/1990	Nữ	ĐH	Kiến trúc công trình	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	7	CV0997	Trần Thị Hiền	15/01/1991	Nữ	ĐH	Kinh tế và quản lý xây dựng	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	8	CV0998	Nguyễn Thế Hoàn	18/7/1992	Nam	Ths	Kiến trúc	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	9	CV0999	Lý Hoàng Minh	05/01/1984	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	10	CV1000	Nguyễn Hữu Sơn	17/8/1998	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	11	CV1001	Nguyễn Duy Thành	12/5/1989	Nam	ĐH	Xây dựng	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	12	CV1002	Ứng Văn Thành	08/11/1973	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	13	CV1003	Trần Anh Tú	14/02/1992	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	66	Phòng Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.	Anh		XD
5	6	14	CV1004	Hà Ngọc Cảnh	15/4/1983	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	15	CV1005	Vũ Đăng Dương	16/10/1997	Nam	ĐH	Quản lý nhà nước về đô thị	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	16	CV1006	Nguyễn Duy Hùng	16/9/1991	Nam	ĐH	Quy hoạch đô thị	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	17	CV1007	Đào Quốc Huy	25/3/1991	Nam	Ths	Quản lý đô thị	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	18	CV1008	Lê Thành Long	17/8/1991	Nam	Ths	Quản lý đô thị	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	19	CV1009	Mai Đức Mai	15/4/1993	Nam	ĐH	Luật	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Trung		XD
5	6	20	CV1010	Nguyễn Quang Minh	31/3/1986	Nam	Ths	Quản lý đô thị và công trình	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Miễn		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	6	21	CV1011	Đặng Thị Trà My	08/11/1998	Nữ	ĐH	Kinh tế xây dựng	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	22	CV1012	Nguyễn Như Quỳnh	14/02/1987	Nữ	ĐH	Kinh tế xây dựng	77	Phòng Công tác Hội đồng nhân dân, VP Đoàn đại biểu QH và HĐND TP	Anh		XD
5	6	23	CV1013	Đào Việt Dũng	12/11/1986	Nam	ĐH	Kinh tế và quản lý xây dựng	88	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	24	CV1014	Nguyễn Thanh Phong	28/6/1991	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	88	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	25	CV1015	Phan Danh Sơn	28/01/1981	Nam	ĐH	Kiến Trúc	88	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	26	CV1016	Phạm Thanh Vân	07/11/1995	Nữ	ĐH	Kiến trúc	88	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	27	CV1017	Nguyễn Tiến Dũng	18/5/1976	Nam	ĐH	Hành chính học	89	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	28	CV1018	Nguyễn Thị Bích Ngọc	14/12/1978	Nữ	ĐH	Hành chính học	89	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	29	CV1019	Đinh Văn Vỹ	02/5/1985	Nam	ĐH	Hành chính học	89	Đội QLTTXDĐT quận Ba Đình	Anh		XD
5	6	30	CV1020	Nguyễn Mạnh Cường	27/7/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	31	CV1021	Nguyễn Mạnh Hùng	22/6/1991	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình XD	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	32	CV1022	Nguyễn Ngọc Hưng	28/01/1991	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	33	CV1023	Nguyễn Thị Minh	09/01/1986	Nữ	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	34	CV1024	Đỗ Đức Nam	07/3/1984	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	35	CV1025	Trần Anh Nam	24/10/1996	Nam	ĐH	Kỹ sư quản lý xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	36	CV1026	Nguyễn Quốc Quang	15/01/1995	Nam	ĐH	Xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	37	CV1027	Lê Xuân Sanh	08/7/1985	Nam	ĐH	Kỹ thuật XD Công trình	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Miễn		XD
5	6	38	CV1028	Phạm Đức Thành	9/4/1993	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	6	39	CV1029	Lê Xuân Thịnh	07/5/1984	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	6	40	CV1030	Nguyễn Hoàng Thành Trung	04/11/1984	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	1	CV1031	Đỗ Xuân Trường	12/6/1992	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	2	CV1032	Hoàng Văn Vũ	29/5/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	95	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	3	CV1033	Trịnh Bình An	25/11/1996	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	4	CV1034	Hoàng Dũng Anh	23/01/1983	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	5	CV1035	Trần Ngọc Ánh	18/5/1980	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	CBB	XD
5	7	6	CV1036	Phạm Minh Đạt	16/11/2000	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	7	CV1037	Trần Anh Đức	05/01/1997	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	8	CV1038	Vũ Văn Dũng	03/12/1991	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Miễn		XD
5	7	9	CV1039	Lê Thị Ngọc Hà	10/11/2000	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	10	CV1040	Nguyễn Việt Hà	01/11/1984	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	CTB	XD
5	7	11	CV1041	Nguyễn Văn Hoàn	03/12/1998	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	12	CV1042	Nguyễn Huy Hoàng	14/12/1999	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	DTTS	XD
5	7	13	CV1043	Nguyễn Thị Thu Hương	22/10/1998	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	14	CV1044	Trần Quang Huy	29/10/2000	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	15	CV1045	Vũ Thị Chúc Khanh	06/10/2000	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	16	CV1046	Hoàng Thị Lan	15/11/1997	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	17	CV1047	Đặng Tiến Long	27/3/1987	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	CĐCĐ	XD
5	7	18	CV1048	Hoàng Văn Lý	13/8/2000	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	19	CV1049	Tạ Thị Thanh Mai	10/3/2000	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	20	CV1050	Đặng Huyền My	17/11/1998	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	21	CV1051	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22/01/1999	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	22	CV1052	Nguyễn Trọng Anh Ngọc	20/11/1991	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Miễn		XD
5	7	23	CV1053	Nguyễn Thị Nguyệt	28/10/1989	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	24	CV1054	Tạ Thị Thanh Nhân	8/10/1997	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	25	CV1055	Nguyễn Thị Lan Phương	03/10/1996	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
5	7	26	CV1056	Đoàn Hiếu Thảo	24/7/1988	Nam	ĐH	Luật kinh tế	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	HTNV	XD
5	7	27	CV1057	Nguyễn Thừa Tiệp	08/6/1994	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	28	CV1058	Phan Thị Việt Trinh	25/5/1997	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	29	CV1059	Mai Nhân Trọng	14/01/1980	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh	CTB	XD
5	7	30	CV1060	Nguyễn Anh Tú	18/02/1995	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	31	CV1061	Nguyễn Thị Vân	07/01/1999	Nữ	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	32	CV1062	Trần Vũ	25/4/1989	Nam	ĐH	Luật	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	33	CV1063	Nguyễn Minh Ý	18/8/1996	Nam	ĐH	Luật quốc tế	96	Đội QLTTXDĐT quận Bắc Từ Liêm	Anh		XD
5	7	34	CV1064	Phạm Hải Long	01/3/1990	Nam	Ths	Thiết kế xây dựng dân dụng	113	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Miễn		XD
5	7	35	CV1065	Nguyễn Bảo Ngọc	17/5/1996	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	113	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
5	7	36	CV1066	Nguyễn Hoàng Nam	12/3/1983	Nam	ĐH	Luật	114	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
5	7	37	CV1067	Bùi Mạnh Toàn	04/12/1982	Nam	ĐH	Luật	114	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
5	7	38	CV1068	Nguyễn Khoa Trung	26/6/1988	Nam	ĐH	Luật kinh tế	114	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
5	7	39	CV1069	Nguyễn Tuấn Trung	23/01/1996	Nam	ĐH	Luật	114	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
5	7	40	CV1070	Đỗ Tuấn	09/7/1986	Nam	ĐH	Luật	114	Đội QLTTXDĐT quận Long Biên	Anh		XD
6	1	1	CV1071	Phạm Văn An	23/11/1979	Nam	ĐH	Kiến trúc	115	Đội QLTTXDĐT quận Thanh Xuân	Anh		XD
6	1	2	CV1072	Nguyễn Văn Linh	22/5/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	115	Đội QLTTXDĐT quận Thanh Xuân	Anh		XD
6	1	3	CV1073	Bùi Công Luyện	17/12/1994	Nam	ĐH	Kiến trúc	115	Đội QLTTXDĐT quận Thanh Xuân	Anh		XD
6	1	4	CV1074	Nguyễn Thị Phụng	16/6/1994	Nữ	Ths	Kiến trúc	115	Đội QLTTXDĐT quận Thanh Xuân	Anh		XD
6	1	5	CV1075	Tổng Minh Thành	26/11/1985	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	115	Đội QLTTXDĐT quận Thanh Xuân	Anh	DTTS	XD
6	1	6	CV1076	Nguyễn Chiến	10/5/1992	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	7	CV1077	Nguyễn Tiến Đại	18/10/1991	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	8	CV1078	Nguyễn Văn Hải	12/11/1985	Nam	ĐH	Xây dựng Cầu đường	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh	CBB	XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	1	9	CV1079	Trần Đức Linh	09/12/1992	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	10	CV1080	Hoàng Văn Nguyên	08/6/1993	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	11	CV1081	Khuất Văn Nội	25/02/1983	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	12	CV1082	Cần Thị Thiêm	29/10/1998	Nữ	ĐH	Kinh tế Xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	13	CV1083	Dương Văn Trường	10/5/1998	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng đường bộ	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh	CTB	XD
6	1	14	CV1084	Lê Quang Tùng	20/12/1995	Nam	ĐH	Xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	15	CV1085	Hà Quốc Việt	06/9/1995	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	116	Phòng Quản lý đô thị Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	16	CV1086	Nguyễn Bá Chiến	07/9/1989	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	118	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	17	CV1087	Nguyễn Việt Cường	12/01/1987	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng công trình giao thông	118	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	18	CV1088	Phùng Minh Đức Linh	03/12/1998	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	118	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	19	CV1089	Lê Văn Tiến	24/7/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	118	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	20	CV1090	Nguyễn Sơn Tùng	26/6/1991	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	118	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	21	CV1091	Nguyễn Hoàng Anh	04/7/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	22	CV1092	Ngô Ngọc Ánh	9/9/1996	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	23	CV1093	Hoàng Thị Xuân Ban	27/6/1990	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	24	CV1094	Nguyễn Thị Bình	20/8/1985	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	25	CV1095	Phí Mạnh Hanh	04/11/1998	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Pháp		XD
6	1	26	CV1096	Trần Văn Hiệp	29/4/1989	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	27	CV1097	Nguyễn Thị Thu Huyền	12/9/1992	Nữ	Ths	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	28	CV1098	Nguyễn Hữu Khôi	01/5/1998	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	29	CV1099	Lê Thị Diệu Linh	09/6/1993	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	1	30	CV1100	Trần Minh Phương	04/6/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	31	CV1101	Đặng Ngọc Sơn	27/8/1985	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	32	CV1102	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	24/10/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	33	CV1103	Đặng Anh Tú	08/3/1996	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	119	Đội QLTTXD ĐT Thị xã Sơn Tây	Anh		XD
6	1	34	CV1104	Nguyễn Hoàng Kiên	26/01/1996	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	120	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	1	CV1105	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/11/1999	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	121	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	2	CV1106	Nguyễn Khắc Hiếu	11/9/1994	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	121	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	3	CV1107	Nguyễn Thị Hồng	20/12/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	121	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	4	CV1108	Chu Đức Hưng	20/7/1997	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	121	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	5	CV1109	Đỗ Thị Quỳnh Anh	11/9/2000	Nữ	ĐH	Luật	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	6	CV1110	Giang Thị Vân Anh	09/8/1995	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh	CTB	XD
6	2	7	CV1111	Lương Hoàng Phương Anh	25/7/1995	Nữ	ĐH	Luật	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	8	CV1112	Nguyễn Trọng Cường	19/10/1989	Nam	ĐH	Luật kinh doanh	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	9	CV1113	Đỗ Thị Lan	04/01/1998	Nữ	ĐH	Luật	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	10	CV1114	Đỗ Thành Long	18/11/2000	Nam	ĐH	Luật	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	11	CV1115	Phan Thị Khánh Ly	21/6/1998	Nữ	ĐH	Luật	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	12	CV1116	Lê Văn Thân	03/6/1980	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	122	Đội QLTTXD ĐT huyện Ba Vì	Anh		XD
6	2	13	CV1117	Nguyễn Quốc Anh	09/5/1991	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng đô thị	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	14	CV1118	Khuất Duy Biên	20/11/1989	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	15	CV1119	Nguyễn Chu Biên	03/11/1987	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh	CBB	XD
6	2	16	CV1120	Đỗ Thanh Định	13/8/1981	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh	CBB	XD
6	2	17	CV1121	Phạm Anh Đức	21/11/1998	Nam	ĐH	Kinh tế xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	18	CV1122	Đỗ Anh Dương	03/12/1993	Nam	ĐH	Kiến trúc	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Pháp		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	2	19	CV1123	Bùi Hải Hà	11/8/1987	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh	HTNV	XD
6	2	20	CV1124	Doãn Duy Linh	16/2/1989	Nam	ĐH	Xây dựng cầu đường bộ	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	21	CV1125	Trần Văn Lương	07/12/1998	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	22	CV1126	Nguyễn Đăng Quân	04/12/1994	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	23	CV1127	Nguyễn Phú Quý	06/3/1991	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh	HTNV	XD
6	2	24	CV1128	Nguyễn Đức Trung	05/5/1992	Nam	Ths	Quản lý xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	2	25	CV1129	Tổng Văn Tùng	17/8/1995	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	130	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	1	CV1130	Trần Tuấn Anh	29/7/1995	Nam	ĐH	Kinh tế	131	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	2	CV1131	Nguyễn Tùng Lâm	08/8/1994	Nam	ĐH	Kinh tế quốc tế	131	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	3	CV1132	Vũ Hồng Sơn	11/6/1997	Nam	ĐH	Luật kinh tế	132	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	4	CV1133	Giang Phương Thảo	03/11/2000	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	132	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Trung		XD
6	3	5	CV1134	Chữ Minh Toàn	16/3/1986	Nam	Ths	Luật	132	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh	HTNV	XD
6	3	6	CV1135	Nguyễn Thị Cẩm Anh	20/10/1988	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	7	CV1136	Nguyễn Tiến Đông	28/12/1994	Nam	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	8	CV1137	Nguyễn Trí Dũng	13/8/1996	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	9	CV1138	Nguyễn Hải Dương	18/6/1999	Nữ	ĐH	Quản lý tài nguyên môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	10	CV1139	Phạm Lê Duy	18/10/1996	Nam	ĐH	Quản lý tài nguyên và môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	11	CV1140	Nguyễn Thị Minh Giang	29/12/1994	Nữ	ĐH	Quản lý môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	12	CV1141	Bùi Thị Thu Hằng	10/9/1993	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	13	CV1142	Nguyễn Huy Hoàng	19/12/1991	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	14	CV1143	Tạ Quang Huy	27/4/1978	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	3	15	CV1144	Nguyễn Hải Long	22/4/1988	Nam	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	16	CV1145	Chu Thị Hồng Nhung	12/12/1994	Nữ	Ths	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	17	CV1146	Đỗ Lan Phương	05/5/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	18	CV1147	Nguyễn Thị Anh Phương	21/2/1995	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	19	CV1148	Nguyễn Thị Thu Trang	22/7/1994	Nữ	ĐH	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	20	CV1149	Nguyễn Thị Thu Trang	21/01/1987	Nữ	ĐH	Khoa học môi trường	133	Đội QLTTXD ĐT huyện Đan Phượng	Anh		XD
6	3	21	CV1150	Vương Duy Cường	09/8/1995	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	3	22	CV1151	Đàm Thị Phương Hoa	03/6/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	3	23	CV1152	Nguyễn Thị Thanh Hoa	04/10/1997	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	3	24	CV1153	Bùi Văn Phúc	18/5/1994	Nam	Ths	Quản lý đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	3	25	CV1154	Nguyễn Văn Quang	07/7/1997	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	1	CV1155	Chu Quang Tuấn	17/11/1996	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	2	CV1156	Đỗ Thị Uyên	07/01/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	146	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	3	CV1157	Nguyễn Duy Chiến	25/01/1990	Nam	ĐH	Kinh tế	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	4	CV1158	Lê Tiến Đạt	05/10/1998	Nam	ĐH	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	5	CV1159	Bùi Sơn Dương	16/10/1989	Nam	Ths	Kinh tế	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	6	CV1160	Tuấn Nguyễn Thắng	22/6/1993	Nam	ĐH	Kinh tế và quản lý xây dựng	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	7	CV1161	Nguyễn Thị Thu	31/12/1981	Nữ	ĐH	Kinh tế	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	8	CV1162	Phạm Thị Vân	02/02/1993	Nữ	Ths	Quản lý Kinh tế	147	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	9	CV1163	Phạm Quốc Anh	15/8/1997	Nữ	ĐH	Quản lý xây dựng	148	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	10	CV1164	Nguyễn Xuân Huy	21/5/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	148	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	11	CV1165	Nguyễn Thị Thu Hiền	17/02/1993	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	4	12	CV1166	Trần Thị Hoa	07/8/1988	Nữ	ĐH	Luật Kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	13	CV1167	Uông Văn Lập	07/10/1991	Nam	Ths	Luật kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	14	CV1168	Nguyễn Thu Bảo Ngọc	17/8/1999	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh	DTTS	XD
6	4	15	CV1169	Nguyễn Viết Phiên	23/10/1982	Nam	ĐH	Luật kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	16	CV1170	Nguyễn Văn Phúc	28/11/1985	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	17	CV1171	Đào Bá Quân	26/01/1987	Nam	Ths	Luật kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	18	CV1172	Nguyễn Chung Thực	22/12/1981	Nam	ĐH	Luật Kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	19	CV1173	Nguyễn Huyền Trang	08/5/1996	Nữ	Ths	Luật Kinh tế	149	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Miễn		XD
6	4	20	CV1174	Đoàn Thị Thùy Dung	21/8/1998	Nữ	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	21	CV1175	Nguyễn Trung Dũng	10/12/1989	Nam	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	22	CV1176	Ngô Thị Hồng	07/5/1981	Nữ	Ths	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	23	CV1177	Nguyễn Đắc Hùng	29/11/1987	Nam	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	24	CV1178	Phạm Thị Kim Loan	26/01/1992	Nữ	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	4	25	CV1179	Nguyễn Văn Luật	10/12/1984	Nam	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	5	1	CV1180	Phùng Thị Ngọc	26/4/1985	Nữ	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	5	2	CV1181	Chu Chung Thành	30/10/1990	Nam	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	5	3	CV1182	Kiều Thị Thơm	12/02/1992	Nữ	ĐH	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	5	4	CV1183	Nguyễn Thị Tuyết	11/6/1986	Nữ	Ths	Kế toán	150	Đội QLTTXD ĐT huyện Hoài Đức	Anh		XD
6	5	5	CV1184	Nguyễn Lan Anh	11/11/1986	Nữ	ĐH	Cấp thoát nước	156	Phòng Quản lý đô thị huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	6	CV1185	Nguyễn Thành Đạt	01/5/1989	Nam	ĐH	Cấp thoát nước	156	Phòng Quản lý đô thị huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	7	CV1186	Nguyễn Hải Hậu	11/12/1985	Nam	ĐH	Kiến trúc sư quy hoạch	157	Phòng Quản lý đô thị huyện Phúc Thọ	Anh	CTB	XD
6	5	8	CV1187	Đoàn Thị Quế Anh	19/5/1998	Nữ	ĐH	Xây dựng	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	9	CV1188	Đoàn Thị Minh Châu	12/10/1991	Nữ	ĐH	Luật kinh tế	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	10	CV1189	Hoàng Tiến Đạt	28/6/1997	Nam	ĐH	Kiến Trúc sư quy hoạch vùng và đô thị	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	11	CV1190	Ngô Tuấn Đạt	28/11/1991	Nam	ĐH	Kiến trúc	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	5	12	CV1191	Ngô Minh Đức	09/10/1990	Nam	ĐH	Xây dựng	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	13	CV1192	Lê Văn Dũng	22/6/1990	Nam	ĐH	Kinh tế Xây dựng	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Miễn		XD
6	5	14	CV1193	Nguyễn Thị Hà	28/02/1997	Nữ	Ths	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	15	CV1194	Hoàng Văn Hậu	17/12/1988	Nam	ĐH	Luật	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	16	CV1195	Nguyễn Danh Hùng	29/9/1986	Nam	ĐH	Xây dựng	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	17	CV1196	Nguyễn Quang Khải	17/9/1998	Nam	ĐH	Xây dựng cầu hầm	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	18	CV1197	Nguyễn Quân Lương	10/9/1982	Nam	ĐH	Luật	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	19	CV1198	Bùi Nhật Minh	04/10/1999	Nam	ĐH	Luật	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	20	CV1199	Nguyễn Thị Thanh Ngân	30/5/1993	Nữ	ĐH	Kiến trúc	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	21	CV1200	Lê Thị Thái	14/3/1986	Nữ	ĐH	Luật	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	22	CV1201	Kiều Duy Toàn	04/10/1996	Nam	ĐH	Quản lý xây dựng	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	23	CV1202	Tạ Tiến Toàn	01/9/1988	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	167	Đội QLTTXD ĐT huyện Phúc Thọ	Anh		XD
6	5	24	CV1203	Nguyễn Thanh Chiến	22/9/1991	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	5	25	CV1204	Nguyễn Thị Thanh Hiền	08/12/1998	Nữ	ĐH	Luật	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	6	1	CV1205	Nguyễn Thị Huyền	01/02/1998	Nữ	ĐH	Luật	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	6	2	CV1206	Đào Thị Mỹ Linh	06/11/1993	Nữ	Ths	Quản lý Đất đai	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	6	3	CV1207	Nguyễn Quang Thiệu	03/11/1998	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	6	4	CV1208	Nguyễn Thị Xim	24/8/1999	Nữ	ĐH	Luật	168	Đội QLTTXD ĐT huyện Quốc Oai	Anh		XD
6	6	5	CV1209	Dương Đức Anh	11/9/1994	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	6	CV1210	Nguyễn Kim Anh	10/11/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	7	CV1211	Trần Ngọc Anh	03/12/1984	Nữ	Ths	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	8	CV1212	Nguyễn Thị Ngọc Bích	19/11/1992	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	9	CV1213	Nguyễn Đình Dự	19/9/1993	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	10	CV1214	Nguyễn Thị Dung	16/12/1989	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	6	11	CV1215	Nguyễn Thị Thùy Dương	08/11/1998	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	12	CV1216	Đặng Thị Minh Hằng	12/02/1990	Nữ	Ths	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	13	CV1217	Nguyễn Thị Minh Hạnh	10/8/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	14	CV1218	Nguyễn Thị Thu Hương	22/10/1998	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	15	CV1219	Nguyễn Quang Huy	23/12/1997	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	16	CV1220	Đặng Thị Thanh Huyền	15/6/1994	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	17	CV1221	Nguyễn Thị Huyền	05/12/1992	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	18	CV1222	Đỗ Khắc Kiên	26/9/1984	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng công nghiệp	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	19	CV1223	Nguyễn Thế Kiên	01/8/1992	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	20	CV1224	Nguyễn Văn Minh	7/11/1997	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	21	CV1225	Nguyễn Thúy My	01/01/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	22	CV1226	Nguyễn Thị Minh Ngọc	07/11/1993	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	23	CV1227	Nguyễn Văn Ninh	07/12/1992	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	24	CV1228	Nguyễn Thị Kim Oanh	12/10/1997	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	25	CV1229	Nông Đức Tâm	21/9/1986	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh	DTTS	XD
6	6	26	CV1230	Nguyễn Mạnh Thái	12/4/1993	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	27	CV1231	Nguyễn Trọng Thắng	24/8/1994	Nam	Ths	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	28	CV1232	Nguyễn Văn Thắng	16/6/1985	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	29	CV1233	Nguyễn Công Thành	27/5/1995	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	30	CV1234	Đào Anh Thịnh	05/7/1992	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	31	CV1235	Nguyễn Thị Thư	03/3/1994	Nữ	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Miễn		XD
6	6	32	CV1236	Hoàng Văn Tiến	24/10/1998	Nam	ĐH	Quản lý đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	33	CV1237	Đặng Thu Trang	22/11/1991	Nữ	ĐH	Quản lý xây dựng	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	34	CV1238	Phùng Anh Tú	24/4/1993	Nam	Ths	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí Đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Điện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	6	35	CV1239	Nguyễn Thị Tuyết	22/7/1991	Nữ	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	36	CV1240	Lại Xuân Vũ	06/01/1991	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	37	CV1241	Hà Quốc Vương	02/11/1995	Nam	ĐH	Quản lý Đất đai	176	Đội QLTTXD ĐT huyện Thanh Oai	Anh		XD
6	6	38	CV1242	Bạch Văn An	08/5/1992	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	6	39	CV1243	Đỗ Văn Biên	22/9/1994	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	6	40	CV1244	Hà Văn Bình	28/8/1987	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	1	CV1245	Phạm Quang Chiến	18/01/1991	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	2	CV1246	Nguyễn Công Đoàn	31/5/1991	Nam	ĐH	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	3	CV1247	Ngô Đức Đông	21/10/1991	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	4	CV1248	Nguyễn Thị Phương Dung	29/8/1990	Nữ	Ths	Kỹ thuật XD Công trình giao thông	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	5	CV1249	Hoàng Anh Dũng	02/11/1990	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	6	CV1250	Ngô Tiến Dũng	03/9/1987	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng công trình	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	7	CV1251	Nguyễn Đức Dương	16/11/1990	Nam	Ths	Kỹ thuật Xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	8	CV1252	Quản Hoàng Duy	14/9/1990	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	9	CV1253	Trương Tuấn Hải	18/9/1984	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	10	CV1254	Trần Thế Hiền	14/6/1990	Nam	ĐH	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	11	CV1255	Nguyễn Thiên Hoàng	26/6/1989	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	12	CV1256	Phùng Văn Hùng	05/6/1983	Nam	ĐH	Kỹ thuật XD Công trình giao thông	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	7	13	CV1257	Ngô Xuân Lộc	23/2/1995	Nam	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	14	CV1258	Nguyễn Hữu Phúc	05/7/1997	Nam	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	15	CV1259	Tô Văn Vững	14/10/1989	Nam	Ths	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	179	Đội QLTTXD ĐT huyện Ứng Hòa	Anh		XD
6	7	16	CV1260	Đỗ Phương Linh	27/01/1997	Nữ	ĐH	Bác sĩ đa khoa	68	Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế	Anh		YT
6	7	17	CV1261	Nguyễn Thanh Thủy	01/9/1997	Nữ	ĐH	Bác sĩ đa khoa	68	Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế	Anh		YT
6	7	18	CV1262	Nguyễn Thị Mai Châm	12/3/1993	Nữ	ĐH	Y học cổ truyền	86	Phòng Y tế quận Ba Đình	Anh		YT
6	7	19	CV1263	Nguyễn Thị Hoàng Dung	04/11/1994	Nữ	ĐH	Y học cổ truyền	86	Phòng Y tế quận Ba Đình	Anh		YT
6	7	20	CV1264	Nguyễn Thị Thanh Duyên	22/11/1991	Nữ	ĐH	Bác sĩ Y học cổ truyền	86	Phòng Y tế quận Ba Đình	Anh		YT
6	7	21	CV1265	Phạm Văn Huy	25/10/1995	Nam	ĐH	Bác sĩ Y học cổ truyền	86	Phòng Y tế quận Ba Đình	Anh		YT
6	7	22	CV1266	Nguyễn Thành Nơ	23/6/1994	Nam	ĐH	Bác sĩ Y học cổ truyền	86	Phòng Y tế quận Ba Đình	Trung	CĐCĐ	YT
6	7	23	CV1267	Nguyễn Thị My	05/11/1991	Nữ	ĐH	Y tế công cộng	94	Phòng Y tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		YT
6	7	24	CV1268	Nguyễn Tuấn Vũ	10/6/1990	Nam	ĐH	Bác sĩ răng hàm mặt	94	Phòng Y tế quận Bắc Từ Liêm	Anh		YT
6	7	25	CV1269	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/11/1988	Nữ	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	26	CV1270	Nguyễn Văn Anh	28/7/1994	Nữ	ĐH	Dược học	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	27	CV1271	Phạm Hiền Anh	12/6/1994	Nữ	ĐH	Dược học	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	28	CV1272	Đặng Thị Thu Cúc	08/4/1993	Nữ	ĐH	Dược học	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh	CLS	YT
6	7	29	CV1273	Nghiêm Thu Hằng	20/10/1995	Nữ	ĐH	Dược sĩ	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh	CĐCĐ	YT
6	7	30	CV1274	Nguyễn Khánh Huyền	02/02/1994	Nữ	ĐH	Hóa Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT

Ca thi	Phòng thi	TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Ngành hoặc chuyên-ngành đào tạo	Vị trí đăng ký thi tuyển	Phòng, ban, đăng ký thi tuyển	Ngoại ngữ đăng ký dự thi	Diện ưu tiên	Mã Chuyên ngành V2
6	7	31	CV1275	Vũ Hồ Khánh Linh	10/11/1998	Nữ	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	32	CV1276	Nguyễn Kim Ngân	29/9/1992	Nữ	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	33	CV1277	Vũ Nhâm Quỳnh	07/5/1982	Nữ	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh	CĐCĐ	YT
6	7	34	CV1278	Nguyễn Thị Thu Thảo	02/12/1997	Nữ	ĐH	Dược học	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	35	CV1279	Nguyễn Anh Tú	30/3/1995	Nam	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	36	CV1280	Nguyễn Thị Hải Yến	11/6/1998	Nữ	ĐH	Dược	100	Phòng Y tế quận Cầu Giấy	Anh		YT
6	7	37	CV1281	Vũ Thị Minh Huyền	02/01/1997	Nữ	ĐH	Y đa khoa	110	Phòng Y tế quận Hoàn Kiếm	Anh		YT
6	7	38	CV1282	Chu Ngọc Diệp	01/02/1999	Nữ	ĐH	Y tế công cộng	140	Phòng Y tế huyện Gia Lâm	Anh		YT
6	7	39	CV1283	Hà Thu Hằng	11/02/1983	Nữ	ĐH	Công nghệ thực phẩm	174	Phòng Y Tế huyện Thạch Thất	Anh		YT
6	7	40	CV1284	Phạm Thị Lý	11/12/1987	Nữ	ĐH	Kỹ thuật thực phẩm	174	Phòng Y Tế huyện Thạch Thất	Anh		YT